

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
	từ nhà văn hóa thôn 4 đến Đê ngập mặn	200	120		100
12.3	Đường Phúc Nam Dương				
	Từ cầu Thá đến kênh N6	170	102		85
	từ kênh N6 đến đường Tỉnh lộ 4	250	150		125
12.4	Đường nhựa, bề tổng còn lại	120	72		60
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54		45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48		40
	Độ rộng đường < 3 m				
12.5	Đường đất, cấp phối còn lại	90	54		45
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48		40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42		35
	Độ rộng đường < 3 m				
13	Xã Cẩm Nam				
13.1	Đường Thăng Nam Dương	400	240		200
	Từ hết xã Cẩm Thăng đến hết xã Cẩm Nam	250	150		125
13.2	Đường liên xã Cẩm nam Thiên Cẩm				
13.3	Đường nhựa, bề tổng còn lại	120	72		60
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54		45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48		40
	Độ rộng đường < 3 m				
13.4	Đường đất, cấp phối còn lại	90	54		45
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48		40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42		35
	Độ rộng đường < 3 m				
14	Xã Cẩm Yên				
14.1	Đường huyện lộ 11	600	360		300
	Từ kênh N6 đến đường quốc phòng 19/5				

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
14.2	Đường Quang Yên Hòa	350	210	175
14.3	Đường Trung tâm	300	180	150
14.4	Đường 4/9	200	120	100
14.5	Đường từ sân vận động thôn Yên Mỹ đến đất nhà anh Nguyễn Đình Sự thôn Yên Giang	170	102	85
14.6	Đường nhựa, bề tổng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
14.7	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
15	Xã Cẩm Thạch			
15.1	Đường Thạch Thành Bình			
	Từ Bộc Nguyên đến UBND xã Cẩm Thạch	200	120	100
	Tiếp đó đến cầu Cầu xã Cẩm Thạch	1.000	600	500
	Tiếp đó đến kênh N3 xã Cẩm Thành	600	360	300
15.2	Đường tỉnh lộ 22	300	180	150
15.3	Đường liên xã Duệ Thạch	300	180	150
15.4	Đường nhựa, bề tổng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
15.5	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
16	Xã Cẩm Thăng			
16.1	Đường tỉnh lộ 4			
	Từ hết thị trấn Cẩm Xuyên đến đường 26/3 (Cẩm thăng)	1.500	900	750
	Tiếp đó đến hết xã Cẩm Thăng	1.000	600	500
16.2	Đường 26/3 (Bình Quang Huy Thăng)			
	Từ hết đất xã Cẩm Bình đến giao đường Tỉnh lộ 04 (Cẩm Thăng)	500	300	250
16.3	Đường 26/3 kéo dài			
	Từ hết đất hội quán thôn 2 đến đất nhà anh Trần Hữu Đạt	200	120	100
16.4	Đường Thăng Nam Dương			
	Từ tỉnh lộ 4 đến hết xã Cẩm Thăng	400	240	200
7.4	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	110	66	55
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
7.5	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	110	66	55
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
17	Xã Cẩm Duệ			
17.1	Đường liên xã Duệ Thành	400	240	200
17.2	Đường liên xã Duệ Thạch	300	180	150
17.3	Đường Lèn tháp Am	200	120	100
17.4	Đường cứu hộ, cứu nạn			
	Từ kênh chính kê gỗ đến kênh N1	800	480	400
	Từ kênh N1 đến hết đất xã Cẩm Duệ	500	300	250
17.5	Đường nhựa, bê tông còn lại			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
17.6	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
18	Xã Cẩm Lạc			
18.1	Đường Trung Lạc			
	Hết xã Cẩm Trung đến cầu Chợ Biền	400	240	200
18.2	Đường Lạc Minh			
	Từ cầu Chợ Biền đến hết xã Cẩm Lạc	200	120	100
18.3	Đường Phú Thọ			
	Từ cầu chợ Biền đến cầu Máng	200	120	100
18.4	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
18.5	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
19	Xã Cẩm Hà			
19.1	Đường Hưng Hà Lộc: Từ hết Cẩm Thịnh đến hết xã Cẩm Hà	300	180	150
19.2	Trục đường chính của xã: Từ quốc lộ 1A đến giao đường Hưng Hòa Lộc	250	150	125
19.3	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
19.4	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
B	Xã miền núi			
20	Xã Cẩm Quan			
20.1	Đường Phan Đình Giót			
	Từ công tiêu nước (đất nhà anh Hùng Lý, tổ 16) đến ngã ba đi xã Cẩm Quan	2.800	1.680	1.400
	Từ ngã ba đi xã Cẩm Quan đến hết thị trấn	1.500	900	750
	Từ hết thị trấn Cẩm Xuyên đến ngã ba đường cứu nạn cứu hộ	1.300	780	650
20.2	Đường cứu hộ, cứu nạn			
	Từ Cầu Tùng đến ngã 3 giao đường Phan Đình Giót	2.000	1.200	1.000
	Từ ngã ba giao đường Phan Đình Giót đến hết đất sân bóng xã (trạm y tế mới xã Cẩm Quan)	1.700	1.020	850
	từ hết đất sân bóng xã (trạm y tế mới xã Cẩm Quan) đến cầu Tran	700	420	350
	Từ cầu Tran đến kênh chính Ké Gổ	450	270	225
20.3	Đường liên xã Thị trấn Cẩm Quan lên Trung tâm giáo dục LĐ TBXH Hà Tĩnh:			
	Từ hết thị trấn Cẩm Xuyên đến kênh N2	500	300	250
	từ kênh N2 đến Trung tâm giáo dục LĐ TBXH Hà Tĩnh	350	210	175
20.4	Đường bờ kè sông Gia Hội			
	Từ cầu Hội Mới đến cầu Tùng	1.500	900	750
20.5	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	110	66	55
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
20.6	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	110	66	55
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
21	Xã Cẩm Mỹ			
21.1	Đường cứu hộ, cứu nạn			
	Từ kênh N1 đến đường Cự Chiến binh đi thôn 11	600	360	300
	Từ đường Cự Chiến binh đi thôn 11 đến hết đất Hội trường thôn 7	600	360	300
	Từ hội trường thôn 7 đến đường Tỉnh lộ 22 (đường 17 cũ)	500	300	250
21.2	Đường tỉnh lộ 22 (đường 17 cũ)	300	180	150
21.3	Đường trục liên thôn			
	Từ đường cứu hộ cứu nạn đến hết đất thôn 3	103	62	51
	Từ hết đất thôn 3 đến hết đất thôn 2	72	43	36
	Từ hết đất thôn 2 đến hết đất thôn 1	51	31	26
21.4	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
21.5	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
22	Xã Cẩm Sơn			
22.1	Quốc lộ 1A			
	Từ Cầu Mỵ Định đến hết đất xã Cẩm Sơn	1.000	600	500

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
22.2	Đường 26/3 (vào trung tâm xã)			
	Từ Quốc lộ 1A đến hết nhà Bà Tường (xóm 7)	500	300	250
	Tiếp đó đến hết xóm 1	200	120	100
22.3	Đường trục xã			
	Từ UBND xã đến hết đất nhà anh Sinh Sơn	250	150	125
	Tiếp đó đến hết đất xóm 5	170	102	85
	Từ UBND xã đến hết đất sân bóng xóm 8	170	102	85
22.4	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
22.5	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
23	Xã Cẩm Thịnh			
23.1	Quốc lộ 1A			
	Từ Cầu Trung đến cầu Mụ Dịch	1.000	600	500
23.2	Đường liên xã Hưng Hà Lộc	300	180	150
23.3	Đường cứu hộ hồ Thượng Tuy (từ Quốc lộ 1A đến hồ Thượng Tuy)	170	102	85
23.4	Đường trục xã 29:			
	Từ đường Ifác đến Cầu Tri Hải	170	102	85
	Từ Cầu Tri Hải đến Quốc lộ 1A	250	150	125
	Từ Quốc lộ 1A đến trot lưới gà	250	150	125
	Từ trot lưới gà đến ngã tư đường Hưng Hà Lộc	200	120	100
	Từ ngã tư đường Hưng Hà Lộc đến hội trường thôn 14	170	102	85
	Đường trục xã 32	100	60	50

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
23.5	Đường nhựa, bề tổng còn lại	120	72		60
	Độ rộng đường ≥ 5 m				
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	90	54		45
	Độ rộng đường < 3 m	80	48		40
23.6	Đường đất, cấp phối còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54		45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48		40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42		35
24	Xã Cẩm Minh				
24.1	Đường quốc lộ 1A : Từ cầu Rác đến hết xã Cẩm Minh	650	390		325
24.2	Đường Phù Cát	200	120		100
24.3	Đường trục xã Từ quốc lộ 1A qua UBND xã đến giao đường Phù Cát	200	120		100
24.4	Đường nhựa, bề tổng còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54		45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48		40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42		35
24.5	Đường đất, cấp phối còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48		40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42		35
	Độ rộng đường < 3 m	50	30		25
25	Xã Cẩm Lĩnh				
25.1	Đường liên xã Trung Lĩnh: Từ cầu Trung Lĩnh đến giao đường quy hoạch đi Mỏ sắt Thạch Khê	350	210		175
25.2	Đường nhựa, bề tổng còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54		45

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
25.3	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
IV	HUYỆN HUƠNG SƠN			
B	Xã miền núi			
1	Xã Sơn Thịnh			
1.1	Đường Quang - Trung - Thịnh (HL - 06): Đoạn từ Cầu Mỹ Thịnh đến ranh giới xã Sơn Thịnh; Sơn Ninh	330	198	165
1.2	Đường bê tông xã, đoạn UBND xã đến hết đất ông Xi xóm Tân Thượng	173	104	86
1.3	Đường bê tông xã: đoạn tiếp giáp đất ông Xi đến hết đất ông Đình Dương xóm Thịnh Nam	180	108	90
1.4	Đường cầu Mỹ Thịnh: Đoạn từ ngã tư đường quan đến hết đất trường tiểu học Tiếp đó đến chùa Đức Mẹ	182	109	91
		150	90	75
1.5	Đường WB từ ngã tư đường Quan (Nhà trẻ) đến ranh giới xã Sơn Hòa	180	108	90
1.6	Đoạn từ giáp đất ông Trọng xóm Thịnh Lợi đến ngã 5 xóm Thịnh Mỹ	114	68	57
1.7	Đoạn từ UBND xã đi Thịnh Long, Thịnh Trường đến Cầu Hối Động xóm Thịnh Đồng	114	68	57
	Tiếp đó đến Cầu Hối Động xóm Thịnh Đồng	114	68	57
1.8	Đoạn từ Trường Hàn Dực Cũ xóm Thịnh Nam đi chợ bè Cũ xóm Thịnh Lộc	114	68	57
1.9	Đường Đức Mẹ đi xóm Thông Huyện	114	68	57
1.10	Đường Thịnh Văn đến xóm Thông Huyện	130	78	65
1.11	Đường từ cầu mới đến nhà ông Nga xóm Thịnh Bình cũ	130	78	65

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.12	Đường từ cầu chợ đến đường đi chợ bè cũ xóm Tiến Thịnh	130	78	65
1.13	Đường từ Cầu Gỗ đến Đập Eo xóm Đại Thịnh	130	78	65
1.14	Đường nhựa, bề tổng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	110	66	55
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
1.15	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	60	36	30
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
2	Xã Sơn Châu			
2.1	Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra): Giáp ranh giới xã Sơn Bình đến hết đất ông Ngại (Sơn Châu)	1.500	900	750
2.2	Đường 8B1 (HL - 01)			
	Đoạn từ ngã 3 Chợ Nám đến hết đất ông Trần Tiến	1.050	630	525
	Tiếp đó đến hết đất ông Nguyễn Văn Hà xóm 1 (phía Bắc dốc Cựa Háp) Công vào di tích đình Từ Mỹ	1.050	630	525
2.3	Tiếp đó đến giáp ranh giới xã Sơn Châu, Sơn Hà	400	240	200
	Đường Châu - Bình: Từ trạm bơm xóm 1 đến ngã tư ông Bàng	120	72	60
	Từ hết đất ông Bàng đến hết đất bà Lành	160	96	80
	Tiếp đó đến ngã ba chợ đón	130	78	65
2.4	Đoạn từ đường 8B đến hết đất ông Trần Văn Hạnh	200	120	100
2.5	Đoạn từ giáp đất UBND xã Sơn Châu đến đường 8B	220	132	110
2.6	Đoạn từ giáp đất trường mầm non đến đường 8B	190	114	95
2.7	Đoạn từ đất ông Thanh đến đường 8B	160	96	80
2.8	Đoạn từ giáp đất ông Trần Đình Công đến đường 8B	160	96	80
2.9	Đoạn từ giáp đất bà Tiến đến đường 8B	150	90	75

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.10	Đoạn từ giáp đất bà Hòa Tân đến đường 8B	170	102	85
2.11	Đoạn từ Cầu Máng đến đường 8A	180	108	90
2.12	Đoạn từ đường 8 A đến hết đất ông Hòe	150	90	75
2.13	Đoạn từ đường 8 A vào đất nghĩa trang Nằm	360	216	180
2.14	Đoạn từ đường 8A đến hết đất ông Việt	160	96	80
2.15	Đoạn từ đường 8 A đến hết đất ông Đình Nho Trang	130	78	65
2.16	Đoạn từ đường 8 A đến hết đất ông Đình Xuân Tú	130	78	65
2.17	Đoạn từ đường 8A đến hết đất ông Đặng Văn Minh	130	78	65
2.18	Đoạn từ đường 8 A đến hết đất ông Nguyễn Xuân Tráng	150	90	75
2.19	Đường nhựa, bề tổng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
2.20	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	85	51	43
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	55	33	28
3	Xã Sơn Lâm			
3.1	Đường Giang - Lâm - Lĩnh (HL - 05)			
	Ranh giới xã Sơn Giang; Sơn Lâm đến Cầu Khe Trám	137	82	68
	Đoạn từ cầu Khe Trám đến công Trạm Y tế	116	69	58
	Đoạn từ công Trạm Y tế đến đập Đồng Tròn	143	86	72
	Đoạn từ đập Đồng Tròn đến cầu Trán (Lâm - Lĩnh)	132	79	66
3.2	Đường vào xóm Lâm Khê	100	60	50
3.3	Đường vào xóm Lâm Phúc	100	60	50
3.4	Đường vào xóm trường Lâm Giang	100	60	50
3.5	Đường vào xóm Cồn Lâm Đồng	100	60	50

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
3.6	Đường vào hố vẩy xóm Đồng Đền	100	60	50
3.7	Đường vào xóm Đá Chết	100	60	50
3.8	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
3.9	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	55	33	28
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
4	Xã Sơn Hàm			
4.1	Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra): Từ ngõ ông Nguyễn Thi đến hết đất ông Hồ Huy Bình (xã Sơn Phú)	1.000	600	500
4.2	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất trường tiểu học	160	96	80
	Kế tiếp từ công trường THCS đến ngã tư trạm y tế xã	120	72	60
4.3	Đoạn từ công trường tiểu học đến Cây Chanh	130	78	65
4.4	Đoạn từ ngã Bảy Trào đến Cây Gôm	160	96	80
4.5	Đoạn từ trường tiểu học đến trường mầm non thôn Hùng Sơn	130	78	65
	Kế tiếp trường mầm non xóm 10 đến Cổng cây Lỗi	110	66	55
	Kế tiếp từ cổng cây Lỗi đến Hòn Điện thôn Bình Sơn	110	66	55
4.6	Đoạn từ đất Hồ Phú xóm 4 đến Cầu Ngã hai	130	78	65
4.7	Đoạn từ ngã 2 đến Hội quán thôn Tượng Sơn	110	66	55
4.8	Đoạn từ ngã 2 đến hội quán thôn Bình Sơn	100	60	50
4.9	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
4.10	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	55	33	28
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
5	Xã Sơn Diệm			
5.1	Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra)			
	Tiếp giáp TT Phố Châu đến lối ông Quý thôn 7	4.200	2.520	2.100
	Đoạn từ lối ông Quý thôn 7 đến lối nhà trường Tiểu học thôn 4	3.000	1.800	1.500
	Đoạn từ lối nhà trường Tiểu học đến Cầu Kè	1.925	1.155	963
	Đoạn từ Cầu Kè đến giáp xã Sơn Tây	1.925	1.155	963
5.2	Các trục đường bê tông thôn 8	450	270	225
5.3	Các trục đường bê tông thôn 5, 6, 7	350	210	175
5.4	Các trục đường bê tông thôn 2, 3, 4	300	180	150
5.5	Các trục đường bê tông thôn 1,9	125	75	63
5.6	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	55	33	28
6	Xã Sơn An			
6.1	Đường Ninh - Tiến (HL - 09)			
	Bãi trùn Sơn An đến hết đất ông Thành (Cổng Chảo)	220	132	110
	Tiếp đó đến hết đất ông Khang	200	120	100
	Tiếp đó đến hết đất UBND xã Sơn An	200	120	100
	Tiếp đó đến đất HTX Nông nghiệp	170	102	85
	Tiếp đó đến đường vào Nhà Thờ Kè E	150	90	75
	Tiếp đó đến giáp ranh giới xã Sơn An; Sơn Tiến	150	90	75
6.2	Đường An - Lễ (HL - 13): Đoạn thuộc địa phận xã Sơn An	120	72	60

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
6.3	Đường An - Tiến (đường huyện lộ): Đoạn thuộc địa phận xã Sơn An	120	72	60
6.4	Đoạn từ ngã ba đất ông Sỹ đến giáp đất trường tiểu học	150	90	75
	Tiếp đó đến giáp xã Sơn Lễ	120	72	60
6.5	Đoạn từ công chào đường Ninh - Tiến đến hết đất ông Hiệp - xóm Cồn	150	90	75
6.6	Đoạn từ đường Ninh - Tiến (xóm quán) đến hết đất bà Xín xóm Đông	120	72	60
6.7	Đường JBIC đoạn đường Ninh - Tiến xã Sơn Hòa đến ngã tư đất ông Khang xóm Nậy	160	96	80
	Kế tiếp ngã tư đất ông Khang đến nhà thờ họ Ke E	95	57	48
6.8	Đoạn từ giáp đất ông Quyền xóm Nậy đến hết đất ông Anh xóm Trù	100	60	50
6.9	Đoạn từ giáp đất ông Vương xóm Sầm đến ngã tư Cây Dừa xóm Cù	120	72	60
	Tiếp đó đến hết đất ông Thiềm xóm Hà	100	60	50
6.10	Đoạn từ bãi tràn đường Ninh - Tiến đến hết đất ông Hương xóm Cồn	100	60	50
6.11	Đoạn từ giáp đất bà Lan xóm Cầu đến hết đất anh Nguyễn xóm Trù	100	60	50
6.12	Đoạn từ giáp đất bà Lục xóm Cù đến hết đất ông Sỹ xóm Quán	110	66	55
6.13	Đoạn giáp xã Sơn Hòa đến hết đất ông Châu xóm Quán	130	78	65
6.14	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
6.15	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	55	33	28
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
7	Xã Sơn Trà			
7.1	Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra)			
	Kế tiếp đầu cầu Sơn Trà đến hết đất ông Quyền xóm 10	410	246	205
	Tiếp đó đến đầu ngã tư nhà máy Gạch Tuy Nén Sơn Bình	420	252	210

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
7.2	Đường Long - Trà - Hà (HL - 11)			
	Ranh giới xã Sơn Long, Sơn Trà đến hết đất trường tiểu học Sơn Trà	137	82	68
	Tiếp đó đến quán ông Chiến đến ranh giới xã Sơn Trà; Sơn Hà	149	89	74
7.3	Đường Bình - Trà			
	Ranh giới xã Sơn Trà, Sơn Bình (nhà ông Chinh, xóm 1) đến ốt ông Thành xóm 2 xã Sơn Trà	126	76	63
	Đoạn từ giáp đất ông Nhâm xóm 2 đến Cầu Cóc	130	78	65
7.4	Các trục đường bê tông các xóm 3	95	57	48
7.5	Các trục đường bê tông xóm 1, 2	100	60	50
7.6	Các trục đường bê tông xóm 4, 5	100	60	50
7.7	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	55	33	28
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
8	Xã Sơn Hồng			
8.1	Đường Tây - Lĩnh - Hồng			
	Cầu Xai Phố đến Khe Cò	70	42	35
	Khe Cò đến hết đường Tây - Lĩnh - Hồng	65	39	33
8.2	Đường 71 khu vực xã Sơn Hồng (HL - 03A)			
	Đoạn từ tràn Sơn Lĩnh - Hồng đến nghĩa địa xóm 8	70	42	35
	Tiếp đó đến hết đường 71	65	39	33
8.3	Đoạn từ giáp đất ông Lê đến hết đất ông Sơn xóm 10	65	39	33
8.4	Đoạn từ Cầu Đá Gân đến hết đất ông Tinh	65	39	33
8.5	Đoạn từ giáp đất ông Tinh xóm 12 đến hết đường	65	39	33
8.6	Đoạn từ ngã ba Cầu Sắt đến hết đường xóm 13	65	39	33
8.7	Đoạn từ ngã 3 tiếp giáp đường 71 đến hết đất ông Bình xóm 7	65	39	33
	Tiếp đó đến hết đất ông Hương xóm 7	65	39	33

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
8.8	Đoạn từ giáp đất ông Bình xóm 6 đến khe I	65	39	33
8.9	Đoạn từ cầu Mãn Châu đến khe VIII	60	36	30
8.10	Từ ngã ba (đất ông Quốc) xóm 7 đến hết đất bà Sâm xóm 7	65	39	33
8.11	Từ bãi tràn xóm 5 đến hết đất ông	65	39	33
8.12	Từ ngã ba (đất ông Ngọc) xóm 11 đến hết đất ông Khanh xóm 12	65	39	33
8.13	Đường nhựa, bề tổng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	65	39	33
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	60	36	30
	Độ rộng đường < 3 m	55	33	28
8.14	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	45	27	23
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	40	24	20
	Độ rộng đường < 3 m	35	21	18
9	Xã Sơn Hà			
9.1	Đường 8B1 (HL - 01): Ranh giới xã Sơn Châu, Sơn Hà đến ranh giới xã Sơn Hà, Sơn Mỹ	430	258	215
9.2	Đường Long - Trà - Hà (HL - 11): Từ giáp địa phận xã Sơn Trà; Sơn Bình đến đường 8B	160	96	80
9.3	Đường xóm 8 đến xóm 9 đến xóm 10	100	60	50
9.4	Đường xóm 4 đến xóm 5 đến xóm 7	100	60	50
9.5	Tuyến Chơí - Hà	100	60	50
9.6	Tuyến ven kè sông Ngân Phố	100	60	50
9.7	Tuyến N2 (đoạn qua xóm 5)	100	60	50
9.8	Đường nhựa, bề tổng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
9.9	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	55	33	28
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
10	Xã Sơn Ninh			
10.1	Đường Quang - Trung - Thịnh (HL - 06)			
	Giáp ranh giới Sơn Thịnh; Sơn Ninh đến đường Ninh Tiến	250	150	125
	Đoạn từ ngã ba trường Tiểu học Sơn Ninh đến hết đường nhựa Trung Thịnh	250	150	125
10.2	Đường Ninh - Tiến (HL - 09): Đoạn từ Cầu Treo (Năm) đến ranh giới xã Sơn Ninh, xã Sơn Hòa	250	150	125
10.3	Đoạn từ giáp đất bà Hòa xóm 4 đến hết đất ông Cầu đường Trung Thịnh	130	78	65
10.4	Đoạn từ giáp đất ông Thái xóm 4 đến hết đất ông Ngụ xóm 4	130	78	65
10.5	Đoạn từ giáp đất bà Bảy xóm 4 đến hết đất ông Hải xóm 2	130	78	65
10.6	Đoạn từ giáp đất ông Lê Hùng đến hết đất ông Toàn xóm 2	130	78	65
10.7	Đoạn từ đường Trung Thịnh đến hết đất ông Minh	130	78	65
10.8	Đoạn ngã ba từ giáp đất bà Huế qua đất ông Anh xóm 3 đến hết đất ông Đậu Thắng xóm 7	130	78	65
10.9	Đoạn từ giáp đất ông Trọng xóm 9 đến hết đất bà ông Hòe xóm 9	130	78	65
10.10	Đoạn từ giáp đất ông Mai xóm 11 đến hết đất bà Soa xóm 11	130	78	65
10.11	Đoạn từ giáp đất ông Dung xóm 12 đến hết đất ông Hùng xóm 12	130	78	65
10.12	Đoạn từ giáp đất ông Tiến xóm 4 đến đất ông Duyên xóm 5 đến hết đất ông Thắng xóm 8	130	78	65
10.13	Đoạn từ giáp đất ông Lương xóm 13 đến hết đất bà Tam xóm 14	130	78	65
10.14	Đoạn từ UBND xã đến hết đất ông Hương xóm 9	130	78	65
10.15	Đoạn từ ngã tư bàu Sen đến hết đất ông Huệ xóm 6	130	78	65
10.16	Đoạn từ giáp đất ông Bùi Trinh xóm 7 đến hết đất ông Sự xóm 7	130	78	65

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
10.17	Đoạn từ giáp đất ông Hành xóm 7 đến hết sân bóng xóm 7	130	78	65
10.18	Đoạn từ giáp đất ông Phan Nga xóm 7 đến hết đất ông Trương xóm 6	130	78	65
10.19	Đoạn từ giáp đất ông Tùng xóm 7 đến hết đất ông Sơn xóm 7	130	78	65
10.20	Đoạn từ giáp đất ông Đình xóm 9 đến hết đất ông Hưng xóm 10	130	78	65
10.21	Đoạn từ giáp đất ông Đường xóm 11 đến hết đất ông Cảnh xóm 12	130	78	65
10.22	Đoạn từ giáp đất ông Huyền xóm 12 đến hết đất ông Viện xóm 12	130	78	65
10.23	Đoạn từ giáp đất ông Đoài xóm 13 đến hết đất ông Đồng xóm 12	130	78	65
10.24	Đoạn từ giáp đất ông Toại xóm 14 đến hết đất ông Thử xóm 14	130	78	65
10.25	Đoạn từ giáp đất ông Đức xóm 14 đến hết đất ông Bá xóm 14	130	78	65
10.26	Đoạn từ giáp đất ông Trương xóm 13 đến hết đất bà Lành xóm 13	130	78	65
10.27	Đoạn từ giáp đất bà Hương xóm 3 đến hết đất ông Khanh xóm 3	130	78	65
10.28	Đoạn từ giáp đất ông Hóa xóm 4 đến hết đất ông Tình xóm 3	130	78	65
10.29	Đoạn từ giáp đất ông Tài xóm 4 đến hết đất ông Khoa xóm 4	130	78	65
10.30	Đường nhựa, bề tổng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	130	78	65
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	105	63	53
	Độ rộng đường < 3 m	85	51	42
10.31	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	75	45	38
	Độ rộng đường < 3 m	55	33	28
11	Xã Sơn Phúc			
11.1	Đường Bàng - Phúc - Thủy (HL - 08)			
	Từ ranh giới xã Sơn Bàng; Sơn Phúc đến ngã tư Chợ Đón xã Sơn Phúc	160	96	80
	Từ ngã tư Chợ Đón đến cầu Hối Trưa xã Sơn Thủy	130	78	65
11.2	Đường Trung - Phú - Phúc: Từ hội quán thôn Cao Sơn đến ranh giới xã Sơn Phú	100	60	50

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
11.3	Đoạn từ Rủ Hòa Bấy đến hết đất ông Cấn	100	60	50
11.4	Tiếp đó đến Trại Ông Thọ xóm Cao Sơn	95	57	48
11.5	Đoạn từ đường Con Sông Vào Cầu đất	95	57	48
11.6	Đoạn từ ngõ ông Kỳ đến Eo Trần xóm Kim Triều	95	57	48
11.7	Đoạn từ Trường Mầm Non đến Eo Trầm Kim Triều	95	57	48
11.8	Đoạn từ hội quán thôn Cao Sơn đến ranh giới xã Sơn Phú	100	60	50
11.9	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	95	57	48
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	75	45	38
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
11.10	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	55	33	28
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
12	Xã Sơn Mỹ			
12.1	Đường 8B1 (HL - 01)			
	Từ ranh giới xã Sơn Hà; Sơn Mỹ đến đầu cầu Mỹ Thịnh	200	120	100
	Tiếp đó đến cầu Cà Mỹ	150	90	75
	Tiếp đó đến hết đất trường Lê Bình	220	132	110
	Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Tân, Sơn Mỹ	110	66	55
12.3	Các trục đường dự án CBRIP từ xóm 1 đến xóm 2 đến xóm 3	100	60	50
12.4	Từ Biên Thế xóm 4 đến xóm 5 đến xóm 6 đến Công đội cưa xóm 7	100	60	50
	Tiếp đó đến xóm 8, xóm 9, xóm 10	100	60	50
12.5	Từ giáp đất ông Quỳ xóm 9 đến hết đất ông Dân xóm 12	100	60	50
12.6	Tuyến Đé Tân Long từ ranh giới xã Sơn Hà, Sơn Mỹ đến hết đất ông Tường, xóm Hồng Mỹ	230	138	115
12.7	Tiếp đó đến hết đất đền Thuận Mỹ	200	120	100

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
12.8	Tiếp đó đến trạm bơm nước	230	138	115
12.9	Tiếp đó đến giáp ranh giới xã Sơn Tân	156	94	78
12.10	Đường nhựa, bề tổng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
12.11	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	55	33	28
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
13	Xã Sơn Tiến			
13.1	Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra): Đoạn giáp huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An đến giữa ranh giới xã Sơn Tiến và xã Sơn Lễ	220	132	110
13.2	Đường Ninh - Tiến (HL - 09)			
	Từ ranh giới xã Sơn An đến Cầu Bà Ké đến hết đất cô Thuận xóm 5 - thôn Trung Tiến	300	180	150
	Đoạn từ đất cô Thuận (thôn Trung Tiến) đến hết đất ông Tô Bá Mạo xóm 9	100	60	50
13.3	Đường An - Tiến (đường huyện lộ)			
	Đoạn thuộc địa phận xã Sơn Tiến (từ Cầu Pooc đến cầu Cao thôn Lệ Định)	100	60	50
	Đoạn từ bảng tin thôn Tân Tiến đến chợ Cầu xã Sơn An	100	60	50
13.4	Đường Lễ - Tiến: Đoạn từ ngã ba đất ông Châu thôn Ngọc Sơn đến cầu Sơn Lễ	100	60	50
13.5	Đoạn từ trạm y tế xóm 5 đến hết đất ông Công xóm 1	100	60	50
13.6	Đoạn từ Cầu Nờ xóm 5 đến đường Hồ Chí Minh	100	60	50
13.8	Đoạn từ Trường THCS Sơn Tiến xóm 6 đến cầu Sau trù xóm 6	70	42	35

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
13.9	Đường nhựa, bề tổng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	55	33	28
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
13.10	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	50	30	25
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	40	24	20
	Độ rộng đường < 3 m	35	21	18
14	Xã Sơn Mai			
14.1	Đường Bình - Thủy - Mai (HL - 10): Đoạn thuộc địa phận xã Sơn Mai	90	54	45
14.2	Đường Thủy Mai (HL - 14)			
	Đoạn giáp địa phận xã Sơn Thủy đến hết Bãi Xiếc xóm Tào Sơn, xã Sơn Mai	80	48	40
	Tiếp đó đến hết Khe Dài xóm Tào Sơn	75	45	38
	Tiếp đó đến hết Động Máng xóm Nhà Cụp	65	39	33
	Tiếp đó đến đất ông Chinh xóm Kim Lĩnh	65	39	33
	Tiếp đó đến đất ông Do xóm Tân Hoa	75	45	38
	Tiếp đó đến hết đường Thủy Mai	65	39	33
14.3	Đường Trường - Mai: Từ ranh giới xã Sơn Mai đến ranh giới xã Sơn Thủy	90	54	45
14.4	Đoạn từ đường Thủy - Mai đến hết đất ông Ninh xóm Cẩm Giang	75	45	38
14.5	Đoạn từ giáp đất bà Liên đến hết đất ông Khánh xóm Kim Lộc	65	39	33
14.6	Đoạn từ Công Làng Sơn Hội đến hết đất ông Nguyễn xóm Sơn Hội	65	39	33
14.7	Đoạn từ ngõ ông Tư (TX2) đến hết đất ông Anh xóm Sơn Hội	65	39	33
14.8	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất bà Oanh xóm Tào Sơn	65	39	33
14.9	Đoạn từ ngõ ông Canh đến hết đất ông Thọ xóm Tào Sơn	65	39	33
14.10	Đoạn từ đất ông Kỳ đến hết đất bà Oanh xóm Tào Sơn	65	39	33
14.11	Đoạn từ ngõ ông Lô đến hết Công Con Sông xóm Kim Lộc	65	39	33

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
14.12	Đoạn từ ngõ bà Thủ đến hết đất ông Đình xóm Kim Lộc	65	39	33
14.13	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất ông Nghệ xóm Minh Hồ	65	39	33
14.14	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất bà Hồng xóm Minh Hồ	65	39	33
14.15	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất ông Học xóm Kim Lĩnh	65	39	33
14.16	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất ông Hùng xóm Kim Lĩnh	65	39	33
14.17	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất ông Mận xóm Kim Lĩnh	65	39	33
14.18	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất bà Hoài xóm Kim Lĩnh	65	39	33
14.19	Đoạn từ Ngõ anh Hào đến hết đất Hội quán xóm Tân Hoa	65	39	33
14.20	Đoạn từ đường Thủy Mai đến Gành Đá xóm Tân Hoa	65	39	33
14.21	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất anh Tinh xóm Tân Hoa	65	39	33
14.22	Đoạn công làng đến hết đất ông Phương xóm Tân Hoa	65	39	33
14.23	Đoạn từ đường Thủy Mai đến Ngâm xóm Tân Hoa	65	39	33
14.24	Đường nhựa, bề tổng còn lại			
14.25	Độ rộng đường ≥ 5 m	65	39	33
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	50	30	25
	Độ rộng đường < 3 m	45	27	23
14.26	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	45	27	23
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	35	21	18
	Độ rộng đường < 3 m	35	21	18
15	Xã Sơn Lẻ			
15.1	Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra)			
	Đoạn giáp huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An đến giữa ranh giới xã Sơn Tiến và xã Sơn Lẻ	220	132	110
	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Tiến và xã Sơn Lẻ đến ranh giới xã Sơn Lẻ và xã Sơn Trung	230	138	115

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Lệ và Sơn Trung đến giáp đất ông Phương	650	390	325
15.2	Đường An - Lệ (HL - 13)			
	Đoạn từ giáp đất ông Ban giáp xã Sơn An đến cầu Ngã Ba	100	60	50
	Tiếp đó đến Cồn Cầu	110	66	55
	Tiếp đó đến hết đất trường tiểu học	120	72	60
	Tiếp đó đến Cầu Nội Tranh	110	66	55
15.3	Đoạn từ công đường Hồ Chí Minh đến ngã ba đất bà Ngu	120	72	60
15.4	Đường trục chính xã đến cầu Nhà Nàng	100	60	50
15.5	Kế tiếp cầu Nhà Nàng đến ngõ ông Tam	130	78	65
15.6	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
15.7	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	55	33	28
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
16	Xã Sơn Long			
16.1	Quốc lộ 8A: Đoạn từ ranh giới huyện Đức Thọ (Cầu Linh Cầm) đến đầu Cầu Sơn Trà	410	246	205
16.2	Đường Sơn Long - Đức Giang (HL - 17)			
	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến đê Đồng Chọ	360	216	180
	Kế tiếp từ đê Đồng Chọ đến giáp xã Ân Phú	300	180	150
16.3	Đường 8B1 (HL-01)			
	Từ cầu Hối Vàng đến hết đất ông Thực	168	101	84
	Tiếp đó đến quốc lộ 8A	216	130	108
16.4	Đường Đồng Đồng			

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ đường 8A đến (đốc Nguyễn Vương) đến hết đất ông Trần Sơn	180	108	90
	Tiếp đó đến đường Long Giang	170	102	85
16.5	Đường Long - Trà - Hà (HL - 11): Đoạn từ Quốc lộ 8 A đến ranh giới xã Sơn Long; Sơn Trà	175	105	88
16.6	Đoạn từ giáp đất bà Phan Thị Nguyệt đến hết đất ông Tàn	170	102	85
	Tiếp đó đến đường Hối xóm 1	150	90	75
16.7	Các trục đường bê tông xóm còn lại	110	66	55
16.8	Đoạn đường kè bờ Sông đường 8 B (Phan Hoàng) đến hết đất ông Phạm Đồng	120	72	60
16.9	Đường đất, cấp phối còn lại	70	42	35
	Độ rộng đường ≥ 5 m	55	33	28
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	50	30	25
	Độ rộng đường < 3 m			
17	Xã Sơn Quang			
17.1	Đường Quang - Trung - Thịnh (HL - 06)			
	Đoạn từ Cầu Hàm Hâm đến nhà thờ Hải Thượng Lãn Ông đến ngã tư đường ra bến đò cũ xóm 1	600	360	300
	Từ Ngã Tư bên đò cũ xóm 1 đến cầu Khe Cụt xóm 2	550	330	275
	Từ cầu Khe cụt xóm 2 đến ngã tư đường ông Hòa xóm 4	480	288	240
	Tiếp đó đến ngã tư đất ông Châu xóm 4	500	300	250
	Từ đất Ông Châu xóm 4 đến Cầu Hối Lờ xóm 7 + xóm 8	500	300	250
	Từ Cầu Hối Lờ đến ngã tư vào đất ông Sỹ xóm 8	550	330	275
	Tiếp đó đến Cầu Trọt Quanh xóm 9	600	360	300
	Tiếp đó đến hết đất bãi gỗ thôn Song Con	575	345	288
	Bãi gỗ thôn Sông Con đến ranh giới xã Sơn Lĩnh	390	234	195
17.2	Đoạn từ Bãi Gỗ đến ngã ba Sông Con	190	114	95

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
17.3	Các trục đường nhánh của đường Hải Thượng vào (ra) 500 m từ xóm 1 đến xóm 9	100	60	50	
17.4	Đường từ Bến Ghênh đến Chùa Nội	100	60	50	
17.5	Đường từ ngã ba đất bà Phụng xóm 1 đến ngã 3 đất ông Lâm xóm 4	65	39	33	
17.6	Đường Cột Tre ra trại Hươu Sơn Quang	80	48	40	
17.7	Từ bến đò cũ xóm 1 đến ranh giới xã Sơn Giang	100	60	50	
17.8	Đường nhựa, bê tông còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50	
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40	
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35	
17.9	Đường đất, cấp phối còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	70	42	35	
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	55	33	28	
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25	
18	Xã Sơn Giang				
18.1	Đường Giang - Lâm - Lĩnh (HL - 05)				
	Đoạn từ Cầu Tràn đến ngã tư đường Giang Lâm (giao cắt đường Hải Thượng Lân Ông)	600	360	300	
	Ngã Tư đường Giang Lâm đến Cầu Sắt	300	180	150	
	Từ Cầu Sắt đến ranh giới đất xã Sơn Giang; Sơn Lâm	130	78	65	
18.2	Đường Quang - Trung - Thịnh (HL - 06): Đoạn từ Cầu Hàm Hamm đến nhà thờ Hải Thượng Lân Ông đến ngã tư đường ra bến đò cũ xóm 1	600	360	300	
18.3	Các trục đường bê tông thôn 2, 3, 4, 5, 6	150	90	75	
18.4	Các trục đường bê tông thôn 1, 7, 8, 9, 10, 11	130	78	65	
18.5	Đoạn đường Giang Lâm đến ngã ba Cây Trôi đến đập Cao Thắng đến giáp đất Sơn Trung	200	120	100	
18.6	Đường phát lát	150	90	75	

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
18.7	Đường công vụ đi đường Hồ Chí Minh	150	90	75
18.8	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	75	45	38
	Độ rộng đường < 3 m	55	33	28
19	Xã Sơn Hòa			
19.1	Đường Ninh - Tiến (HL - 09)			
	Ranh giới xã Sơn Ninh, Sơn Hòa đến ngã tư UBND xã Sơn Hòa	480	288	240
	Ngã tư UBND xã Sơn Hòa đến bãi trăn Sơn An	400	240	200
19.2	Đoạn từ ngã tư UBND xã đến hết đất bà Cồn xã Sơn Hòa	200	120	100
	Tiếp đó đến ngã ba đất bà Nghi xóm 4	200	120	100
19.3	Đoạn từ ngã tư đất bà Vân xóm 10 đến hết đất bà Liên xóm 5	190	114	95
19.4	Đoạn từ ngã tư UBND xã đến đường Trung Thịnh (Chợ Gò)	210	126	105
19.5	Đoạn từ chợ Gò đến ngã ba đường WB xóm 9	150	90	75
	Kế tiếp ngã ba đường WB xóm 9 đến ngã ba xóm 7	150	90	75
19.6	Kế tiếp ngã ba đất bà Liên Cúc xóm 3 đến Cầu Gôm xóm 11	130	78	65
	Kế tiếp Cầu Gôm đi vào xóm 11	130	78	65
19.7	Đoạn từ giáp đất ông Ngân đến hết đất ông Nhân xóm 1	130	78	65
19.8	Đoạn đường từ quán ông Đức xóm 4 đến quán bà Tuấn xóm 2	135	81	68
19.9	Tuyến đường bầu đồng từ xóm 1 đến xóm 7	130	78	65
19.10	Tuyến đường bầu đồng vực xóm 9 đến ngã tư đất ông Trần Tín xóm 5	130	78	65
19.11	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	130	78	65
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	105	63	53
	Độ rộng đường < 3 m	85	51	42
19.12	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	75	45	38
	Độ rộng đường < 3 m	55	33	28
20	Xã Sơn Kim 1			
20.1	Quốc lộ 8A			
	Từ Cầu Trung đến hết đất ông Thảo thôn Khe Sủ (phía bên phải)	1.000	600	500
	Từ Cầu Trung đến hết đất ông Thảo thôn Khe Sủ (phía bên trái)	1.235	741	618
	Từ giáp đất ông Thảo đến đỉnh dốc Eo Gió (phía bên phải)	750	450	375
	Từ giáp đất ông Thảo đến đỉnh dốc Eo Gió (phía bên trái)	700	420	350
	Kế tiếp đỉnh Eo Gió đến hết đất ông Định thôn Kim Cương II (phía bên phải)	150	90	75
	Kế tiếp đỉnh Eo Gió đến hết đất ông Định thôn Kim Cương II (phía bên trái)	140	84	70
	Từ giáp đất ông Định thôn Kim Cương II đến hết đất bà Lưu (phía bên phải)	570	342	285
	Từ giáp đất ông Định thôn Kim Cương II đến đất bà Lưu (phía bên trái)	648	389	324
	Tiếp đó đến đất Hạt 5 giao thông 474 thôn Kim Cương I	1.020	612	510
	Tiếp đó đến dốc 7 tầng (đường vào thôn Vùng Tròn)	370	222	185
	Tiếp đó đến cầu Rào Mắc kéo dài 500m	100	60	50
	Tiếp đó (cầu Rào Mắc kéo dài 500 m) đến cầu Nước Sốt	200	120	100
	Tiếp đó đến trạm H7 giao thông	80	48	40
	Tiếp đó đến Cầu Treo	100	60	50
	Tiếp đó đến hết đất Việt Nam	400	240	200
20.2	Đường 177 (Sơn Kim 1- Sơn Kim 2)			
	Đoạn từ Quốc lộ 8 A đến khu bảo tồn	260	156	130
	Đoạn từ giáp đất ông Huỳnh đến bờ sông đi xóm 13 xã Sơn Kim 2	200	120	100
	Đoạn từ giáp đất ông Thảo đến cầu Tróc Vạc xã Sơn Kim 2	180	108	90

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ cầu Đại Kim đi qua Đá Mõng đến rú Đền, ra cầu Tróc Vạc thôn Quyết Thắng	180	108	90
20.3	Tuyến từ ngã 3 thôn Trung đi khe 5 (đến hết đường thôn Trung)	300	180	150
	Kế tiếp đến hết thôn khe 5	150	90	75
20.4	Đoạn từ trạm điện thôn Trung đến đường Khe 5	130	78	65
20.5	Đoạn đường sân bóng đến đường trạm điện	130	78	65
20.6	Đoạn sân bóng Khe Sủ đến Quốc lộ 8A	130	78	65
20.7	Đoạn từ giáp đất ông Sung đến UBND xã đến sân bóng	130	78	65
20.8	Đoạn từ giáp đất bà Vinh đến hết thôn Kim An	130	78	65
20.9	Đoạn từ giáp đất bà Lưu thôn Kim Cương II đi đến Cầu Khe Cây	300	180	150
	Kế tiếp từ Cầu Khe Cây đến hết thôn Khe Dầu	250	150	125
20.10	Đoạn từ giáp đất ông Hương thôn Kim Cương II đến Rú đất	200	120	100
20.11	Đoạn sân bóng Đại Kim	150	90	75
20.12	Đoạn từ giáp đất ông Vinh thôn Kim Cương I đến Khe Dầu	350	210	175
20.13	Đoạn Quốc lộ 8A thôn Hà Trại đến thôn Vùng Tròn	130	78	65
20.14	Tuyến Quốc lộ 8A đi vào nghĩa địa thôn Hà Trại	150	90	75
20.15	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	130	78	65
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	105	63	53
	Độ rộng đường < 3 m	85	51	42
20.16	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	75	45	38
	Độ rộng đường < 3 m	55	33	28
21	Xã Sơn Tây			
21.1	Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở			
	Giáp ranh giới xã Sơn Diệm đến hết đất nhà ông Bình xóm Cây Tát	2.100	1.260	1.050

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến hết đất trường Giáo dục Thường Xuyên xóm Hồ Sen	2.040	1.224	1.020
	Tiếp đó đến đầu cầu Hà Tân	1.900	1.140	950
	Tiếp đó đến hết đất ông Lớn xóm Hoàng Nam	2.000	1.200	1.000
	Tiếp đó đến ngã ba ông Lân xóm Kim Thành	1.500	900	750
	Tiếp đó đến Công Bàu xóm Hà Chua	2.640	1.584	1.320
	Tiếp đó đến hết đất bà Gái xóm Hà Chua	3.400	2.040	1.700
	Tiếp đó đến giáp thị trấn Tây Sơn	4.550	2.730	2.275
21.2	Đường Tây - Lĩnh - Hồng (HL - 03)			
	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến cầu Nam Nhe	260	156	130
	Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Tây: Sơn Lĩnh	160	96	80
21.3	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất anh Định) đến hết đất ông Kiếm xóm Hồ Sen	160	96	80
21.4	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất anh Sơn Cảnh) đến ngã ba (đất anh Nam xóm Tân Thủy)	170	102	85
21.5	Đoạn ngã ba hội quán Tân Thủy đến ngã ba (đất ông Hiếu xóm Hồ Sen)	170	102	85
21.6	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Bình xóm Cây Tắt) đến hết đất ông Học xóm Cây Tắt	170	102	85
21.7	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Hoài Lập) đến hết đất ông Hứa xóm Hồ Sen	160	96	80
21.8	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Hiếu xóm Cây Thị) đến hết đất ông Quyền xóm Cây Thị	190	114	95
21.9	Đoạn từ giáp đất ông Hiếu xóm Cây Thị) đến hết đất bà Thái xóm Cây Thị	190	114	95
21.10	Đoạn từ giáp đất ông Diện Lan đến hết đất anh Việt xóm Cây Thị	190	114	95
21.11	Đoạn ngã ba đường Tây - Lĩnh - Hồng (đất ông Việt xóm Nam Nhe) đến hết đất anh Tài Vĩ xóm Nam Nhe	160	96	80
	Kế tiếp (đất ông Tài Vĩ xóm Nam Nhe) đến hết đất ông Lớn xóm Hoàng Nam	160	96	80

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
21.12	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất thầy Vinh xóm Cây Chanh) đến hết đất bà Quế xóm Cây Chanh	160	96	80
21.13	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Toại (xóm Cây Chanh) đến hết đất ông Do xóm Cây Chanh	190	114	95
21.14	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất bà Vinh xóm Hoàng Nam) đến hết đất bà Minh Thông xóm Hoàng Nam	160	96	80
21.15	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Công xóm Hoàng Nam) đến hết đất bà Quyên xóm Hoàng Nam	160	96	80
21.16	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Sáu xóm Bông Phai) đến hết đất bà Tý xóm Bông Phai	160	96	80
21.17	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất bà Thái xóm Kim Thành) đến hết đất ông Tiểu xóm Kim Thành	190	114	95
21.18	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Thống xóm Kim Thành) đến bên dõ ông Chắt	240	144	120
21.19	Đoạn ngã ba đường 8 cũ (đất ông Viện, Long xóm Kim Thành) đến hết đất ông Thiện xóm Hà Chùa	190	114	95
21.20	Đoạn ngã ba đường 8 cũ (đất ông Anh xóm Kim Thành) đến hết đất ông Sơn Đào xóm Hà Chùa	160	96	80
21.21	Kế tiếp đất ông Sơn Đào xóm Hà Chùa đến hết đất bà Ngọc Hà Chùa	200	120	100
21.21	Các trục đường bê tông tại xóm Hà Chùa; Kim Thành; Khi Tượng; Hò Vay	160	96	80
21.22	Tuyến đường tái định cư Hà Tân	160	96	80
21.23	Các tuyến đường còn lại của các xóm Hoàng Nam, Cây Chanh	140	84	70
21.24	Các tuyến đường còn lại của các xóm Hò Tây	140	84	70
21.25	Đường trục chính xóm Trung Lưu	130	78	65
21.26	Đường trục chính xóm Phổ Tây	130	78	65
21.27	Đường vào khu tái định cư xóm Tân Thủy	230	138	115
21.28	Đường Cứu hộ từ Khu Tái Định cư đến hết đất xóm Cây Thị	140	84	70

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
21.29	Đường cứu hộ từ hết đất xóm Cây Thị đến xóm Trung Lưu	130	78	65
21.30	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	130	78	65
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	105	63	53
	Độ rộng đường < 3 m	85	51	42
21.31	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	75	45	38
	Độ rộng đường < 3 m	55	33	28
22	Xã Sơn Trung			
22.1	Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra)			
	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Lễ và Sơn Trung đến giáp đất ông Phuong	650	390	325
	Đoạn bắt đầu từ đất ông Phuong đến cầu Ngàn Phố (phía Bắc)	1.200	720	600
	Đoạn từ cầu Ngàn Phố (phía Nam) đến giáp ranh giới TT Phố Châu	1.500	900	750
22.2	Quốc Lộ 8A(tính từ mốc lộ giới trở ra)			
	Từ ranh giới xã Sơn Trung đến hết đất anh Nam (Châu) xóm Tiên Long, Sơn Trung	1.700	1.020	850
	Tiếp đó đến hết Quán ông Tý	2.600	1.560	1.300
	Tiếp đó đến ngã ba đất ông Tài (Phuong)	2.850	1.710	1.425
	Tiếp đó đến Công Cây Dầu	2.950	1.770	1.475
	Tiếp đó đến hết đất ông Hoàng xóm 12, Sơn Phú	3.200	1.920	1.600
22.3	Đường Mường cũ			
	Đoạn từ nhà ông Hanh (xóm Mai Hà) đến đường Hồ Chí Minh	1.700	1.020	850
22.4	Đường 8 cũ			
	Đoạn từ ranh giới thị trấn Phố Châu, xã Sơn Trung đến hết đất ông Hải (thôn Mai Hà)	1.000	600	500
	Tiếp đó đến Cầu Chui đường Hồ Chí Minh	700	420	350

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến đường Trung - Phú - Hàm	182	109	91
	Tiếp đó đến trạm bơm Sơn Bằng	163	98	81
22.5	Đường Quang - Trung - Thịnh (HL - 06)			
	Từ đường nhựa Trung Thịnh đến hết đất sân bóng xóm 13 xã Sơn Trung	250	150	125
	Tiếp đó đến cầu Cự Trộ	300	180	150
	Tiếp đó đến hết đất khu mộ Hải Thượng Lãn Ông	500	300	250
	Tiếp đó đến Cầu Hàm Hàm	600	360	300
22.6	Đường Trung - Phú - Hàm (HL - 07)			
	Đoạn từ đường 8 cũ đến cầu Bến Cạn xóm 8, xã Sơn Trung	200	120	100
	Tiếp đó đến đường QL 8A	800	480	400
22.7	Đường Trung - Phú - Phúc			
	Đoạn từ cầu E xã Sơn Trung đến Quốc lộ 8A	200	120	100
22.8	Đoạn từ giáp đất bà Liệu thôn Long Đình (xóm 4 cũ) đến ngã tư Cầu E thôn Hà Trảng (xóm 2 cũ)	200	120	100
22.9	Đoạn từ hết đất bà Liệu thôn Long Đình đến đường Trị Chợ Rạp	300	180	150
22.10	Đoạn từ ngã tư Cầu E Hà Trảng (xóm 2 cũ) đến hết đất ông Ôn thôn Hà Trảng (xóm 1 cũ)	200	120	100
	Tiếp đó đến tiếp giáp đường Hồ Chí Minh	400	240	200
22.11	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất ông Chinh thôn Tân Trang (xóm 11 cũ)	1.000	600	500
22.12	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất bà Hương thôn Hải Thượng (xóm 17 cũ)	150	90	75
22.13	Các trục đường bê tông xóm Hà Trảng; Hồ Sơn; Long Đình; Hải Thượng; Mai Hà	150	90	75
22.14	Đoạn từ giáp đất ông Dương đến hết đất ông Lục (thôn Lâm Thành)	180	108	90
22.15	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (ngã tư bưu điện) đến đường mương cũ (đất thầy Dũng)	200	120	100

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	
22.16	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (đất ông Liệu) đến đường mương cũ (đất ông Toàn)	200	120		100
22.17	Các trục đường trong khu tái định cư đường Hồ Chí Minh thuộc xã Sơn Trung	200	120		100
22.18	Đường nhựa, bê tông còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90		75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72		60
	Độ rộng đường < 3 m	98	59		49
22.19	Đường đất, cấp phối còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	105	63		53
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	85	51		43
	Độ rộng đường < 3 m	60	36		30
23	Xã Sơn Bằng				
23.1	Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra)				
	Cầu nằm đến Cầu Sơn Bằng	490	294		245
	Tiếp đó đến ngã ba rú Hoa Báy	650	390		325
	Tiếp đó đến đầu ranh giới xã Sơn Trung	120	72		60
23.2	Đường 8 cũ				
	Tiếp đó đến hết đất ông Thái Định	130	78		65
	Tiếp đó đến đường QL 8A	130	78		65
23.3	Đường Bằng - Phúc - Thủy (HL - 08): Đoạn thuộc xã Sơn Bằng	200	120		100
23.4	Đoạn từ tràn phúc dứt đến đường vào đất bà Quế, ông Báo	150	90		75
23.5	Đoạn từ giáp đất ông Đạm đến đường vào hội quán đất ông Thanh Uyên	140	84		70
23.6	Đoạn từ giáp đất ông Hà đến đường ông Tý	150	90		75
23.7	Đoạn từ giáp đất bà Diu đến hết đất ông Phúc	130	78		65
23.8	Đoạn từ đường vào đất bà Quế đến đường vào đất ông Hanh	130	78		65

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
23.9	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến trần phúc đụt	140	84	70
23.10	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến đất bà Huệ	140	84	70
23.11	Đoạn từ tiếp đất bà Huệ đến hội quán Phúc Đình	140	84	70
23.12	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến cầu Mụ Bồng	140	84	70
23.13	Đoạn từ giáp đất ông Đạm - thầy Tinh đến hết đất Hội quán	130	78	65
23.14	Đoạn từ hết đất ông Đạm đến hết đất ông Hanh	130	78	65
23.15	Đoạn từ nhà ông Châu (xóm Chùa) đến hội quán xóm Mần Tầm và ra nhà ông Hải (xóm Mần Tầm)	130	78	65
23.16	Từ đất ông Luận (xóm Thanh Uyên) đến hết đất ông Thành (Xóm Cự Sơn)	130	78	65
23.17	Từ đất ông Thành (xóm Cự Sơn) đến ngã ba ruộng Lùng, hết đất ông Tinh (xóm Lai Thịnh)	120	72	60
23.18	Từ trần Phúc Đụt đến hết đất ông Thế (xóm Lai Thịnh)	130	78	65
23.19	Đường nhựa, bề rộng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
23.20	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	85	51	43
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	55	33	28
24	Xã Sơn Bình			
24.1	Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra)			
	Kế tiếp cuối ngã ba nhà máy gạch Tuy Nén đến hết đất Ban quản lý rừng phòng hộ SNP	650	390	325
	Tiếp đó đến ngã ba đất anh Đản (Sơn Bình)	900	540	450
	Tiếp đó đến hết ranh giới xã Sơn Châu	1.500	900	750
24.2	Đường Bình Thủy Mai (HL - 10): Đoạn thuộc địa phận xã Sơn Bình	120	72	60

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
24.3	Đường Châu - Bình Đoạn kế tiếp quán ông Mộ đến hết đất trường tiểu học Sơn Bình. Tiếp đó đến Quốc lộ 8A	140 170	84 102	70 85
24.4	Đường Bình Trà Đoạn từ dốc xóm Cửa Ông (xóm 15) đến hết đất ông Phan xóm 4 Tiếp đó đến UBND xã Sơn Bình Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Trà	150 120 100	90 72 60	75 60 50
24.7	Đoạn từ giáp đất ông Luận xóm 14 đến hết đất trường Hồ Tùng Mậu xóm 4	120	72	60
24.8	Đường nhựa, bê tông còn lại Độ rộng đường ≥ 5 m Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m Độ rộng đường < 3 m	100 80 70	60 48 42	50 40 35
24.9	Đường đất, cấp phối còn lại Độ rộng đường ≥ 5 m Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m Độ rộng đường < 3 m	70 55 50	42 33 30	35 28 25
25	Xã Sơn Tân			
25.1	Đường 8B1: Ranh giới Sơn Tân, Sơn Mỹ đến Cầu Hối Vàng	130	78	65
25.2	Đê Tân Long xã Sơn Mỹ đến biển thề Tiếp đó đến đường hương Tiếp đó đến giáp Sơn Long	130 130 130	78 78 78	65 65 65
25.3	Đường từ giáp đất bà Năng đến đường lới Thong	130	78	65
25.4	Đường dự án bê tông IMPP từ xóm 4 đến xóm 6	130	78	65
25.5	Đoạn kế tiếp từ lới thong đến lới Trại	130	78	65
25.6	Đoạn từ trạm bơm đến xóm 7	130	78	65
25.7	Đường nhựa, bê tông còn lại Độ rộng đường ≥ 5 m	130	78	65

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	105	63	53
	Độ rộng đường < 3 m	85	51	42
25.8	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	75	45	38
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
26	Xã Sơn Trường			
26.1	Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra)			
	Ông Hồ Huy Bình(Sơn Phú)đến hết đất trụ sở UBND xã Sơn Trường	280	168	140
	Tiếp đó đến hết xã Sơn Trường	225	135	113
26.2	Đường Trường - Mai: Từ Đường Hồ Chí Minh đến Trần Sậy xóm 6	100	60	50
	Từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất ông Toại tiếp đó đến giáp xã Sơn Mai	100	60	50
26.3	Đường 71 đoạn khe Cáy đến đường Hồ Chí Minh	144	86	72
26.4	Đường 71 đoạn qua xóm 3	100	60	50
26.5	Đường 71 đoạn qua xóm 7	100	60	50
26.6	Đường 71 đoạn qua xóm 10	100	60	50
26.7	Đường Phúc - Trường đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến ranh giới xã Sơn Phúc, Sơn Trường	100	60	50
26.8	Các trục đường bê tông nối đường Hồ Chí Minh (xóm 2, xóm 3)	100	60	50
26.9	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
26.10	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	55	33	28

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
27	Xã Sơn Thủy			
27.1	Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra): Giáp ranh giới xã Sơn Châu đến Cầu Năm	500	300	250
27.2	Đường Bình - Thủy - Mai (HL - 10): Ranh giới xã Sơn Bình đến giáp xã Sơn Mai	90	54	45
27.3	Đường Bằng - Phúc - Thủy (HL - 08)			
	Cầu hói đến Cầu Ung Cầu	100	60	50
	Tiếp đó đến Cống Trầm	90	54	45
	Tiếp đó đến Cống Cầu Kè	100	60	50
	Tiếp đó đến ngõ ông Thái xóm Hoàn Tráng	90	54	45
27.4	Đường Thủy Mai (HL - 14): Đoạn thuộc địa phận xã Sơn Thủy	75	45	38
27.5	Đường từ ngã ba đất ông Quang xóm Trung Sơn đến cầu ông Đồi xóm Cửa Ngõ	75	45	38
	Tiếp đó đến ngõ ông Đạo xóm Đồng Hồ	70	42	35
27.6	Kế tiếp từ ngã ba nhà Hồ đến ngõ ông Đôn xóm Am Tráy	70	42	35
	Kế tiếp ngõ ông Đôn đến ngã tư đường nhựa	90	54	45
27.7	Đoạn từ giáp đất ông Đạo đến hết đất ông Hưng xóm Kim Sơn	70	42	35
	Tiếp đó đến Quốc lộ 8A	80	48	40
27.8	Kế tiếp đất ông Hưng đến hết đất ông Quang xóm Am Tráy	70	42	35
	Kế tiếp đất ông Quang đến ngã ba quán ông Tùng	95	57	48
27.9	Đoạn từ công ông Đồi đến hết đất ông Bằng xóm Trường Sơn	70	42	35
27.10	Đoạn từ đập Liên Hoàn đến cầu Đá đất ông Mậu	70	42	35
27.11	Đoạn từ giáp đất ông Dương đến ngõ bà Thuyền xóm Am Chùa	70	42	35
27.12	Đường trục xã từ ngõ bà La đến hết đất ông Cường	70	42	35
27.13	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	70	42	35

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	55	33	28
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
27.14	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	50	30	25
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	40	24	20
	Độ rộng đường < 3 m	35	21	18
28	Xã Sơn Kim 2			
28.1	Đường 177 Sơn Kim 1 - Kim 2			
	Đoạn từ cầu Đại Kim đi qua Đá Mõng đến rú Dền, ra cầu Tróc Vạc thôn Quyết Thắng	180	108	90
	Đoạn từ dốc rú Dền đến hết đất ông Thọ thôn Chế Biến	150	90	75
	Tiếp đó đến ngõ ông Hồng thôn Chế Biến (sân vận động)	180	108	90
	Đoạn ranh giới thị trấn Tây Sơn đến hết đất ông Tùng thôn Kim Bình	200	120	100
	Đoạn từ cầu Trung đi qua thôn Kim Bình, Chế Biến, Quyết Tiến đến hết đất cô Định thôn Quyết Tiến	200	120	100
	Tiếp đó đi hết Khe Tre, Khe Chè, Làng Chè đến cầu Đà Dón	150	90	75
	Kế tiếp cầu Đà Dón đi qua thôn Tiên Phong đến hết đất Ông Khanh thôn Tiên Phong	150	90	75
	Đoạn từ cầu Tràn 1 thôn Dũng Cầm, Thanh Sơn, Xung Kịch đến cầu khe Vạng	130	78	65
28.2	Đoạn đường bê tông từ giáp đất ông Phương thôn Quyết Thắng qua làng An Nghĩa đến hết đất ông Toàn, Tróc Vạc	120	72	60
28.3	Đoạn từ ngã ba đất ông Lục thôn Quyết Thắng đến vào Khe Cong đến hết đất ông Phúc thôn Hạ Vàng	130	78	65
28.4	Đoạn từ đường nhựa đất ông Cơ đến thôn Hạ Vàng đến hết đất ông Luận	140	84	70
28.5	Đoạn từ hội quán thôn Khe Chệt đến hết đất nhà ông Thành	120	72	60
28.6	Đoạn từ ngã ba Khe Chệt đến hết đất ông Đào	120	72	60

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
28.7	Đoạn từ đất ông Văn thôn Chế Biền đến hết đất ông Nhiều	150	90	75
28.8	Đoạn từ công chào thôn Quyết Tiến đến đường bê tông chương trình 135	150	90	75
28.9	Đoạn từ giáp đất ông Quảng thôn Quyết Tiến đến đường Khe Ròng đến hết đất ông Hòa thôn Làng Chè	150	90	75
28.10	Đoạn đường bê tông thôn Khe Tre, Khe Chè, Làng Chè	120	72	60
28.11	Đoạn đường bê tông thôn Tiên Phong	130	78	65
28.12	Đoạn đường nội thôn Dũng Cầm, Thanh Sơn, Xung Kịch	120	72	60
28.13	Đường 135 Kim Bình đi Kim Thịnh (TT Tây Sơn) từ ngã ba ông Trọng đến hết đất ông Lý (Kim Bình)	140	84	70
28.14	Đường 135 từ trường Mầm Non Khe Chè đến hết đất ông Lân (Làng Chè)	120	72	60
28.15	Đường 135 từ giáp đất anh Huy (Làng Chè) đến hết đất bà Lý (Làng Chè)	120	72	60
28.16	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
28.17	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	85	51	43
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
29	Xã Sơn Phú			
29.1	Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra)			
	Giáp ranh xã Sơn Bằng đến hết đất anh Nam (Châu) xóm Tiên Long, Sơn Trung	1.700	1.020	850
	Tiếp đó đến hết Quán ông Tỷ	2.600	1.560	1.300
	Tiếp đó đến ngã ba đất ông Tài (Phương)	2.850	1.710	1.425
	Tiếp đó đến Cống Cây Dầu	2.950	1.770	1.475
	Tiếp đó đến hết đất ông Hoàng xóm 12, Sơn Phú	3.200	1.920	1.600

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến ngã tư đường Trung Phú	3.400	2.040	1.700
	Tiếp đó đến hết đất ông Đào Xìn	3.600	2.160	1.800
	Tiếp đó đến hết đất cô Lý	3.800	2.280	1.900
	Tiếp đó đến ranh giới thị trấn Phó Châu	4.000	2.400	2.000
29.2	Đường Trung - Phú - Hàm (HL - 07)			
	Đoạn từ đường 8A đến ngã ba đất ông Hồ Quý xã Sơn Phú	560	336	280
	Tiếp đó đến hết đất ông Mạo	540	324	270
	Tiếp đó đến đường vào hội quán xóm 10	520	312	260
	Tiếp đó đến ngã tư vào hội quán xóm 11	400	240	200
	Tiếp đó đến cầu Cửa Gã	400	240	200
	Tiếp đó đến hết đất ông Đường	300	180	150
	Tiếp đó đến hết đất bà Cừ	250	150	125
	Tiếp đó đến ngã 3 đất ông Anh	350	210	175
	Tiếp đó đến cống Ba Lê xóm 4	250	150	125
	Tiếp đó đến cống Đập Ngung	200	120	100
	Tiếp đó đến cống xóm 4	200	120	100
	Tiếp đó đến đường 71	300	180	150
29.3	Đường Trung - Phú - Phúc			
	Đoạn từ sân vận động xã Sơn Phú đến hết đất ông Giáp	700	420	350
	Tiếp đó đến Cầu Trọt	600	360	300
	Tiếp đó đến trạm điện số 5 xã Sơn Phú	450	270	225
	Tiếp đó đến hết đất bà Viên	300	180	150
	Tiếp đó đến hết đất trường tiểu học xã Sơn Phú	350	210	175
	Đoạn ngã ba đất ông Anh đến hết đất bà Hán	200	120	100
	Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Phúc	150	90	75

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
29.4	Đoạn từ hơn đa Phú Tài đến tiếp giáp đất ông Tao (bà Trinh)	2.200	1.320	1.100
	Tiếp đó đến hết đất ông Quý (Liệu)	2.000	1.200	1.000
29.5	Lối 2, lối 3 của đoạn từ đất ông Tao (bà Trinh) đến hết đất ông Quý	1.100	660	550
	Kế tiếp đất ông Quý đến đường vào Rú Đàm	1.200	720	600
	Kế tiếp và Rú Đàm đến đường Trung - Phú - Phúc	900	540	450
29.6	Đoạn từ giáp đất ông Tiến đến hết đất bà Thái	200	120	100
29.7	Đoạn từ giáp đất ông Chi đến ngã ba đất anh Vô Truyền	250	150	125
	Tiếp đó đến hết đất ông Linh	200	120	100
29.8	Đoạn từ giáp đất ông Huỳnh (Tám) đến hết đất ông Tuấn (Huấn)	250	150	125
29.9	Đoạn từ giáp đất anh Sơn qua đất ông Linh đến hết đất ông Lê Mận	200	120	100
29.10	Đoạn từ giáp đất ông Đường (Lệ) đến hết đất ông Võ Tâm	190	114	95
29.11	Đoạn kế tiếp từ ngã ba đất ông Tâm đến hết đất ông Cúc	190	114	95
29.12	Đoạn từ sân bóng xóm Cù của Nương đến ngã ba đất ông Quyền	150	90	75
29.13	Đoạn từ giáp đất ông Cao Đạo đến ngã ba ngõ ông Khâm	130	78	65
	Tiếp đó đến đất thị trấn Phố Châu	180	108	90
29.14	Kế tiếp đất ông Cao Đạo đến ngã ba đất ông Lộc	130	78	65
	Tiếp đó đến chạm đường Trung Phú	150	90	75
29.15	Kế tiếp ngã ba đất ông Lộc qua sân bóng đến ngã ba đất anh Hùng (Niêm)	130	78	65
	Tiếp đó đến đất thị trấn Phố Châu	170	102	85
29.16	Đoạn từ giáp đất bà Toại đến công làng xóm 4	130	78	65
29.17	Đoạn từ ngã ba đất anh Đường (Thế) đến ngã ba ngõ Anh Khâm	130	78	65
29.18	Đoạn trường mầm non đến ngã ba đất bà Hường (Lục)	170	102	85
29.19	Đoạn từ xóm Hồng Kỳ đến ngã ba đất ông Hué	130	78	65
29.20	Các trục đường còn lại xóm An Phú	120	72	60
29.21	Đoạn từ giáp đất ông Sơn đến Cầu Hồ	170	102	85
29.22	Đoạn từ ngã ba đất ông Hòa (Thơ) đến ngã ba đất ông Tinh (Tĩnh)	170	102	85
29.23	Đoạn kế tiếp từ ngã ba ngõ anh Sơn (Liên) đến Đài Liệt Sỹ	140	84	70

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến Cầu Liên Hương	140	84	70
29.24	Đoạn từ giáp đất ông Trinh đến bến Láng	140	84	70
29.25	Đoạn từ đường vào Hội Quán xóm 10 đến hết đất ông Đề	180	108	90
29.26	Đoạn từ giáp đất anh Tài Phương đến ngã ba đất anh Hoan (Dược)	300	180	150
29.27	Đoạn từ ngã ba đất anh Hoan (Dược) đến hết đất ông Tý	200	120	100
29.28	Đoạn từ đất ông Hóa đến giáp ngõ anh Hậu (Mậu)	300	180	150
29.29	Đoạn từ đất ông Thái (Lê) đến ngã ba đất ông Tùng xóm 9	180	108	90
29.30	Đoạn từ ngõ anh Hậu (Mậu) đến sân bóng xóm 9	140	84	70
29.31	Đoạn từ giáp đất ông Tùng đến hết đất Hội Quán xóm 9	130	78	65
	Tiếp đó đến ngã ba đất anh Dũng	130	78	65
29.32	Đoạn từ giáp đất anh Hóa đến giáp nghĩa địa Con Dền	130	78	65
29.33	Đoạn từ giáp đất bà Lý đến Cầu Đập	140	84	70
29.34	Đoạn từ Sân bóng xóm 10 đến hết đất chị Soa	130	78	65
29.35	Đoạn từ Cầu Liên Hương đến hết đất ông Tịnh (Xuân)	130	78	65
29.36	Đoạn từ ngõ ông Trần Tài đến hết đất bà Phương	130	78	65
29.37	Đoạn từ vườn ông Thiên (Chinh) đến hết đất ông Tịnh	130	78	65
29.38	Đường nhựa, bề tổng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	130	78	65
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	105	63	53
	Độ rộng đường < 3 m	85	51	42
29.39	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	75	45	38
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
30	Xã Sơn Linh			
30.1	Đường Tây - Linh - Hồng (HL - 03): Ranh giới Sơn Tây, Sơn Linh đến cầu Xai Phố	100	60	50

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
30.2	Đường Giang - Lâm - Lĩnh (HL - 05)				
	Từ cầu Trần đến đường Tây - Lĩnh - Hồng	100	60		50
30.3	Đường từ ngã ba đất bà Phương xóm 1 đến ngã 3 đất ông Lâm xóm 4	65	39		33
30.4	Đường Cộc Tre ra trại Hươu Sơn Quang	80	48		40
30.5	Đường nhựa, bê tông còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	65	39		33
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	50	30		25
	Độ rộng đường < 3 m	45	27		23
30.6	Đường đất, cấp phối còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	45	27		23
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	35	21		18
	Độ rộng đường < 3 m	35	21		18
V	HUYỆN ĐỨC THỌ				
A	Xã đồng bằng				
I	Xã Đức Yên				
1.1	Quốc lộ 8A				
	Từ đường sắt đến cống tiêu nước Tùng Anh	7.000	4.200		3.500
	Từ đường sắt đến Cầu Đồi II	4.200	2.520		2.100
1.2	Đường Đức Yên Tùng Anh				
	Từ đường sắt đến Quốc lộ 8A	2.000	1.200		1.000
1.3	Đường Cơ đê La Giang phía đông				
	Đoạn tiếp giáp địa giới thị trấn Đức Thọ đến hết khu dân cư xóm 4 Quang Lĩnh (Bãi Phờ) xã Đức Yên	1.100	660		550
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Đức Yên	850	510		425
1.4	Đường WB (Đoạn qua xã Đức Yên)				
1.5	Đường mới từ cơ đê La Giang phía đông. HTX Yên Long (Đức Yên) đi ra trước TT Y Tế huyện (trừ 80m bảm Quốc lộ 8A)	500	300		250

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.6	Các lô đất dãy 2.3 bóm đường Quốc lộ 8A vùng Cầu Đôi	1.200	720	600
	Các lô đất dãy 4.5 bóm đường Quốc lộ 8A vùng Cầu Đôi	800	480	400
	Các lô đất dãy 2.3 Khu vực Tam Tang	540	324	270
	Đường trục thôn Đại Lợi giáp ranh Đức Yên Thị Trần từ góc ao bà Hồng sang xóm II đến ngã tư trước đất bà Liên	170	102	85
	Đường trục thôn Đại Lợi từ cầu ông Hàn đến hết hội quán thôn	150	90	75
	Đường trục từ đất nhà ông Xuân đến hết đất ông Trạch	150	90	75
	Trục đường thôn từ nhà Có Hộ thôn Đức Lợi đến cống thoát nước sau đất bà Ngọc thôn Đại Thành	150	90	75
	Đường từ tượng Đức Mẹ thôn Đại Thành lên hết trục đường tiếp giáp với Thị trấn	150	90	75
	Đường trục thôn Đức Lợi từ đất ông Phán đến cầu 3.4	150	90	75
	Đường trục Quang Linh từ cầu 3.4 đến đất ông Khang lên nhà thờ ra đến đường đê	140	84	70
	Đường từ đất ông Khang xuống đến nhà Dòng	140	84	70
	Đường trục thôn Đại nghĩa Từ cầu hói trước đất anh Minh qua đường WB2 đến trước đất bà Mai	150	90	75
	Đường trục Hùng Dũng từ góc nhà anh Đạt đến hết đất nhà ông Tùng	150	90	75
	Đường trục thôn Đức Minh từ đê đến cuối đường xóm	112	67	56
	Các trục đường mặt đường từ 6 m trở lên ngoài các loại đường có trong bảng giá nói trên	150	90	75
	Các vị trí còn lại của xã	100	60	50
2	Xã Tùng Ảnh			
2.1	Quốc lộ 8A			
	Từ cống tiêu nước Tùng Ảnh đến mỏ phía Đông cầu Kênh	5.000	3.000	2.500
	Tiếp đó đến đường vào thôn Thạch Thành	2.500	1.500	1.250
	Tiếp đó đến đường vào mộ cụ Phan Đình Phùng	2.000	1.200	1.000

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến Tỉnh lộ 28	1.500	900	750
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Tùng Anh	500	300	250
2.2	Quốc lộ 15A (Đoạn 1) Đoạn tiếp giáp với thị trấn Đức Thọ đến đường vào Trường Dân lập cũ (đường đi mộ cụ Phan Đình Phùng)	4.000	2.400	2.000
	Tiếp đó đến giáp mộ phía Nam cầu Linh Cảm (mới)	2.000	1.200	1.000
2.3	Đường lên khu lăng mộ cố Tổng Bí thư Trần Phú Từ ngã 4 cầu Linh Cảm đến ngã 3 Linh Cảm	1.300	780	650
	Tiếp đó đến đường lên mộ Trần Phú	1.000	600	500
2.4	Đường Đức Yên Tùng Anh Từ điểm đầu khu lưu niệm Trần Phú đến giáp đường vào thôn Hội Tây xã Tùng Anh	1.100	660	550
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Tùng Anh	1.800	1.080	900
2.5	Đường từ Nhà thờ đi Mộ Phan Đình Phùng Từ đê La Giang đến điểm giáp Quốc lộ 15A	800	480	400
	Từ Quốc lộ 15A đến điểm giáp Quốc lộ 8A	600	360	300
2.6	Đường Cơ đê La Giang phía đông Từ Quốc lộ 15A đến điểm đường ra quán Giàng	700	420	350
	Tiếp đó đến hết địa phận địa giới hành chính xã Tùng Anh	900	540	450
2.7	Đường Tỉnh lộ 5 (Tùng Anh Đức Lạng) Từ ngã ba cầu Kênh đến hết địa giới hành chính xã Tùng Anh	2.500	1.500	1.250
2.8	Đường Tỉnh lộ 28 (đoạn Tùng Anh đi Đức An) Đoạn từ ngã ba Linh Cảm đến hết đất xi nghiệp Gổ Linh Cảm	800	480	400
	Tiếp đó đến điểm giao với Quốc lộ 8A	600	360	300
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Tùng Anh	350	210	175
2.9	Đường hộ đê Tùng Anh (ngã 3 quán Giàng đến Đê La Giang)	1.000	600	500
2.10	Đường chữ U vào ra khu lưu niệm Trần Phú	900	540	450

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ Quốc lộ 15A đến Tỉnh lộ 28	300	180	150
	Tiếp đó từ Tỉnh lộ 28 đến giáp địa giới hành chính xã Đức Hoà	200	120	100
2.11	Đường trước làng Châu Nội từ Trường THCS đến đường Thống nhất	225	135	113
	Đường từ ngõ ông Mai Châu Nội Cống làng Hội Đông đê La Giang	225	135	113
	Đường từ Trường THCS ngõ ông Mười (Hội Tây) đê La Giang	225	135	113
	Đường từ giáp Thị Trấn (góc vườn ông Ngụ Hội Đông) đến cây phượng Hội Đông	225	135	113
	Đường dọc liên thôn từ góc vườn bà Chắt Hội Đông ngõ ông Mười Hội Tây ngõ Lâm Thọ Đông Thái 1 đến giáp đường Phan Đình Phùng	225	135	113
	Đường từ đường Đức Yên Tùng Anh (đất Thắng Thọ Đông Thái I) ra điểm giáp Đê La Giang	225	135	113
	Đường từ ngõ Thắng Ủy (Đông Thái 2) ra điểm giáp đê La Giang	225	135	113
	Đường từ trường THCS đến ngã ba Quán Giàng (Châu Trinh)	500	300	250
	Đường từ Quốc lộ 15A (đất ông Tiếp Châu Đình) đến điểm giáp đê La Giang	225	135	113
	Đường từ Quốc lộ 15A (đất ông Vị Châu Đình) đến điểm giáp đê La Giang	225	135	113
	Đường từ Quốc lộ 15A (đất bà Ràn Châu Đình) đến điểm giáp đê La Giang	225	135	113
	Đường từ Quốc lộ 15A (Châu Trung) Châu Linh Vọng Sơn - Sơn Lễ	225	135	113
	Từ đường WB (đất ông Bình Hoài Vọng Sơn) đến giáp ngõ ông Sơn Lan (Châu Dương)	210	126	105
2.12	Đường trục xã từ Quốc lộ 8A (nhà văn hóa Thạch Thành) Châu Dương			
	Tỉnh lộ 28 tại Sơn Lễ			
	Từ Quốc lộ 8A đến giáp đường Phan Đình Phùng	300	180	150
	Tiếp đó đến đường Tỉnh lộ 28	250	150	125
2.13	Đường từ Tỉnh lộ 28 đi Thông Tự đến đường WB (đất bà Châu)	150	90	75

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường từ Cây Đa Thạch Thành đi ngã 3 cầu Kênh (Châu Linh)	225	135	113
	Đường từ Quốc lộ 8A (đất ông Vạn Châu Linh) đi kênh Linh Cầm	225	135	113
	Đường chéo từ Quốc lộ 8A (đất ông Mận Châu Linh) đến góc sau đất ông Mai Châu Linh	225	135	113
	Đường từ Quốc lộ 8A (đất Thuận Quý) đến Tỉnh lộ 28	210	126	105
	Các tuyến đường bê tông còn lại có mặt đường từ 2,5m trở lên thuộc các thôn Châu Nội, Yên Hội, Đông Thái, Châu Trinh, Châu Tùng, Châu Linh, Thạch Thành	208	125	104
	Các tuyến đường bê tông còn lại có mặt đường từ 2,5m trở lên thuộc các thôn còn lại của xã Tùng Anh	140	84	70
	Các tuyến đường khu vực mới Đồng trưạ Hội Đông	250	150	125
	Các tuyến đường khu vực mới Đồng trưạ Hội Tây	300	180	150
	Các tuyến đường khu vực Đội Mỏ Đội Ngọn	500	300	250
	Các thửa đất khu vực mới, Đồng Chàng dãy 2, dãy 3	1.400	840	700
	Các thửa đất quy hoạch Đồng Mua, Đồng Chàng thuộc các dãy 4,5,6	800	480	400
	Các vị trí còn lại của xã	110	66	55
3	Xã Đức Long			
3.1	Quốc lộ 8A			
	Từ Cầu Đồi II đến điểm giao với đường Bùi Long	3.000	1.800	1.500
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Đức Long	2.500	1.500	1.250
	Tỉnh lộ 5 (Tùng Anh Đức Lạng)			
3.2	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới xã Tùng Anh đến đường vào hội quán thôn Phương Thành	2.000	1.200	1.000
	Tiếp đó đến điểm giáp Tỉnh lộ 28, hết địa giới hành chính xã Đức Long	1.500	900	750
	Tỉnh lộ 28 (đoạn Tùng Anh đi Đức An)			
3.3	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới xã Tùng Anh đến hết địa giới hành chính xã Đức Long	350	210	175

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
3.4	Đường Bùi Long (Đoạn qua xã Đức Long)	650	390	325
3.5	Đường WB đi qua xã Đức Long (Hạ Long Lâm)	450	270	225
3.6	Các trục đường liên xã			
	Đường WB ngõ ông Tạo đến hết địa phận hành chính xã Đức Long	250	150	125
	Đường dự án Hạ Long đi Đức Lập	400	240	200
	Đường cứu hộ cứu nạn đoạn tiếp với dãy 2,3 QL8A đến TL 5	400	240	200
	Tiếp đó đến TL 28	300	180	150
3.7	Lộc Phúc			
	Từ giáp đất anh Sơn đi Hội Quán	150	90	75
	Từ quán bà Thái đến hết đất Hiền Dắc	150	90	75
	Từ giáp đất Thông Toán đến hết đất Minh Trình	150	90	75
	Từ giáp đất Bùi Huyền đến hết đất Hợp Thụy	150	90	75
	Từ giáp đất Hồng Cúc đến hết đất anh Quyền	150	90	75
	Từ Hội Quán đến hết đất ông Đức	150	90	75
	Từ giáp đất Tân Nhị đến hết đất anh Quế	150	90	75
	Từ Tinh lộ 5 đến hết đất bà Thành	150	90	75
	Từ Tinh lộ 5 đến hết đất Linh Nghi	150	90	75
	Từ đường xóm đến hết đất anh Hiệu	150	90	75
	Từ Tinh lộ 5 đến hết đất Thái Mười	150	90	75
	Từ Tinh lộ 5 đến hết đất Tịnh Hà	150	90	75
	Các lô đất thuộc vùng quy hoạch dãy 2,3 đường Tinh lộ 5 khu vực C377 cũ	400	240	200
3.8	Phượng Thành			
	Từ Tinh lộ 5 đi Nghĩa trang xóm	150	90	75
	Từ giáp đất ông Nhường đến hết đất Võ Lương	150	90	75
	Từ giáp đất Cù Ngõ đến hết đất Lê Tứ	150	90	75
	Từ giáp đất Trần Thịnh đến hết đất Võ Lương	150	90	75

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
3.9	Từ giáp đất Trần Hùng đi Dền Làng	150	90	75
	Từ giáp đất Nguyễn Thừa đến hết đất Nguyễn Sơn	150	90	75
	Từ giáp đất Nguyễn Ngụ đến hết đất Nguyễn Thịnh	150	90	75
	Từ giáp đất Nguyễn Bồng đến hết đất Nguyễn Tuyền	150	90	75
	Từ giáp đất Nguyễn Thông đến hết đất Nguyễn Thịnh	150	90	75
	Từ giáp đất Trần Viện đến hết đất Nguyễn Thư	150	90	75
3.10	Long Lập			
	Từ đường Tỉnh lộ 5 đến hết đất anh Dũng	150	90	75
	Từ đường Tỉnh lộ 5 đến hết đất Nguyễn Lưu	150	90	75
	Từ giáp đất anh Vinh đến hết đất Trần Ai	150	90	75
	Từ Tỉnh lộ 5 đến hết đất anh Nguyễn Thông	150	90	75
	Từ đường Tỉnh lộ 5 đến hết đất Phạm Vy	150	90	75
	Từ đường Tỉnh lộ 5 đến hết đất Phạm Sơn	150	90	75
	Từ Cửa Trông đến giáp đất Phạm Sơn	150	90	75
3.11	Từ đường Tỉnh lộ 5 đến hết đất Phạm Sơn 2	150	90	75
	Cầu Đôi			
	Các lô đất thuộc vùng quy hoạch dãy 2, 3 đường Quốc lộ 8A khu vực Cầu Đôi, Thịnh Cường	700	420	350
	Các lô đất thuộc vùng quy hoạch dãy 4, 5 đường Quốc lộ 8A khu vực Cầu Đôi, Thịnh Cường	400	240	200
	Từ giáp đất bà Hựu đi Đồng Quán	150	90	75
	Từ giáp đất Xí nghiệp Xây Dựng đến hết đất ông Nhâm	150	90	75
	Từ Quốc lộ 8A đi Lò Gạch	150	90	75
	Từ Quốc lộ 8A đi Đồng Quán	150	90	75
3.11	Thịnh Cường			
	Từ đường ngõ xóm vào đất ông Cường	140	84	70
	Từ đường Quốc lộ 8A đến hết đất nhà Thư Hồng	140	84	70

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ hết đất Thư Hồng đến hết đất Long Nhiều	140	84	70
	Từ hết đất Thư Hồng đến hết đất ông Ninh	140	84	70
	Từ đường Quốc lộ 8A đi Cây Đa	140	84	70
	Từ giáp đất Lý Bài đi Hội Quán	140	84	70
	Từ giáp đất Tam Tân đến hết đất ông Quý	140	84	70
3.12	Hợp Đồng			
	Từ giáp đất Long Lý qua đất bà Hiền đến hết đất anh Quyền	140	84	70
	Từ giáp đất Châu Quỳnh đến hết đất ông Thơm	140	84	70
	Từ giáp đất ông Sáng đến hết đất ông Lan, Sỹ Minh	140	84	70
	Từ giáp đất ông Lâm đến hết đất ông Thơm, Thủy Mai	140	84	70
	Từ giáp đất Sơ Đường đến hết đất bà Thế, Q Thanh	140	84	70
	Từ giáp đất Hải Thân đến hết đất Minh Tài, ngổ Tính	140	84	70
	Đô Vịnh			
3.13				
	Từ Quán Lan Lượng đến hết đất anh Thủy	140	84	70
	Từ giáp đất ông Thường đến hết đất ông Được	140	84	70
	Từ giáp đất anh Hợp đến hết đất anh Đạt	140	84	70
	Từ giáp đất ông Khoát đến hết đất ông Hải	140	84	70
	Từ giáp đất anh Đạt đi hết đất Sâm Thành	140	84	70
	Từ giáp đất bà Vương đi hết đất Hội Quán	140	84	70
	Từ giáp đất Thành Hiền đến hết đất Hải Từ	140	84	70
	Từ giáp đất anh Lý đến hết đất anh Thiệu	140	84	70
	Từ giáp đất bà Lý đến hết đất Quế Quang	140	84	70
	Từ giáp đất bà Vương đến hết đất anh Lê	140	84	70
3.14	Tân Việt			
	Từ Ao Hoat đi Tân Tượng	120	72	60
	Từ Cửa Đền đi Tân Sơn	120	72	60

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ ngã tư đi Trang Vương	120	72	60
3.15	Tân Trượng			
	Từ Dương Đốc đến Giếng Trướng	120	72	60
	Từ Đồng Cù đến Dũng Thuận	120	72	60
	Từ Đồng Cù đến hết đất anh Thọ	120	72	60
	Từ đường Bãi Dẽ đến hết đất ông Liên	120	72	60
	Từ Giếng Lan đến hết đất anh Đạt	120	72	60
	Từ giáp đất anh Ngọc đến hết đất anh Lục Mậu	120	72	60
	Từ giáp đất anh Nghị đến hết đất anh Lục Mạo	120	72	60
	Từ giáp đất ông Tân đến hết đất ông Nhân	120	72	60
3.16	Tân Sơn			
	Từ hội quán đến hết đất chị Trọng	120	72	60
	Từ trường THCS đi Tỉnh lộ 28	120	72	60
	Từ giáp đất anh Luyện đi THCS	120	72	60
4	Xã Đức Lâm			
4.1	Quốc lộ 8A			
	Đoạn từ điểm Tiếp giáp xã Đức Long đến hết địa giới hành chính xã Đức Lâm	2.500	1.500	1.250
4.2	Đường Quốc lộ 15A (từ Ngã ba Lạc Thiện đi Nga Lộc) (Đoạn 2)			
	Từ Quốc lộ 8A Lạc Thiện đến hết địa giới hành chính xã Đức Lâm	1.000	600	500
4.3	Đoạn Lâm An Tân Hương			
	Từ Quốc lộ 15A đến hết đất khu dân cư xã Đức Lâm	650	390	325
	Tiếp đó đến hết địa bàn xã Đức Lâm	500	300	250
4.5	Đường WB đoạn qua xã Đức Lâm	450	270	225
4.6	Đường Lâm Trung Thủy Thái Yên (Đoạn qua xã Đức Lâm)	300	180	150

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
4.7	Đường liên xã nối Quốc lộ 8A đi Đức An			
	Đoạn từ Quốc Lộ 8A Quán Giáp đến ngã tư Quán Ngại	300	180	150
	Tiếp đó đến cầu Công Xóm (xóm 1)	240	144	120
	Tiếp đó đến hết địa bàn xã Đức Lâm giáp địa giới hành chính xã Đức An	190	114	95
	Đường Thôn			
	Đường liên thôn từ Quốc lộ 8A đến ngã 3 đất ông Long Hòe	240	144	120
4.8	Đường dây 2,3 Quán nậu xóm 4	500	300	250
	Đường dây 2,3 Đồng Trảng xóm 7	300	180	150
	Đường xóm 1			
	Từ đất bà Phương San đến hết đất ông Mạo Ngự	76	46	38
	Từ giáp đất anh Hải Thất đến đất anh Thu Thực	100	60	50
	Từ giáp đất bà Tiến Mạo đến hết đất anh Thiên Lương	76	46	38
4.9	Đường xóm 2			
	Từ giáp đất anh Tài đến hết đất anh Chương Yên	100	60	50
	Từ đất anh Phúc Nhân đến giếng ông Lục Loan	100	60	50
	Từ đường bà Phương San đến Hội Quán Thôn 2	100	60	50
	Từ đường Lâm. Lập. Long. Lạng đến ngõ bà Liên Dược	100	60	50
	Đường xóm 3			
4.10	Từ giáp đất ông Hải đến hết đất ông Tạo	150	90	75
	Đường ra nghĩa trang xóm 3.4	170	102	85
	Từ giáp đất bà Liên Đạt đến hết đất anh Tuấn Quán	170	102	85
	Từ giáp đất anh Dương đến cầu bà Lam	170	102	85
	Từ cầu Đặng Quan đến cầu bà Lam	170	102	85

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
4.11	Đường xóm 4			
	Từ giáp đất ông Linh đến hết đất ông Lân	150	90	75
4.12	Khu vực Ngọc Lâm			
	Từ giáp đất bà Canh đến hết đất ông Thành	114	68	57
	Từ giáp đất anh An Huyền đến hết đất Nhà thờ Họ Nguyễn	114	68	57
	Từ đất anh Chuyên đến hết đất bà Xuân	114	68	57
	Từ đất bà Xuân đến hết làng	100	60	50
	Từ ngõ ông Lợi đến ngõ chị Hạnh	114	68	57
	Từ ngõ ông Giao Đến ngõ ông Mao	114	68	57
	Đường Lâm An Tân Hương đến hết đất ông Thiện	114	68	57
	Từ giáp đất anh Lân đến hết đất lò gạch cũ vùng Chấn nuôi	114	68	57
	Từ giáp đất anh Công Đến hết đất Thái Khai	114	68	57
4.13	Từ giáp đất Thuận Dương đến hết đất bà Cu Tịnh	114	68	57
	Vùng Văn Lâm			
	Từ giáp đất ông Lương đến hết đất ông Gia	133	80	67
	Từ giáp đất ông Vinh Luân đến hết đất ông Mu	114	68	57
	Từ giáp đất ông Bá Anh đến hết đất Bá San	114	68	57
	Từ giáp đất anh Quý đến ngõ ông Công	114	68	57
	Từ ngõ ông Tản đến Nhà trẻ xóm 7	114	68	57
	Từ giếng ông Phương Xoan đến hết đất ông bà Mậu	114	68	57
	Từ giáp đất ông Nghĩa đến hết đất anh Văn Thìn	114	68	57
	Từ giáp đất Sâm Châu đến hết đất anh Nhuận	170	102	85
	Từ Quốc lộ 15A đến cầu ông Nhị Quang	170	102	85
	Từ ngõ ông Bá Lĩnh đến hết đất anh Luật	170	102	85
	Đường từ giáp đất ông Thắng đến hết đất ông Trí	170	102	85
	Đường từ giáp đất ông Việt đến hết đất ông Đình	170	102	85
	Từ giáp đất Bá Trí đến hết đất ông Cảnh	170	102	85

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
5	Xã Trung Lễ			
5.1	Quốc lộ 8A			
	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới xã Đức Lâm đến hết đất UBND xã Trung Lễ	2.500	1.500	1.250
	Tiếp đến hết địa giới hành chính xã Trung Lễ (Tuyến cũ, mới)	1.800	1.080	900
5.2	Quốc lộ 15A (Đoạn II)			
	Từ QL 8A Lạc Thiện đến hết địa giới hành chính xã Trung Lễ	1.000	600	500
5.3	Đường WB đi qua xã Trung Lễ	450	270	225
5.4	Đường Lâm Trung Thủy Thái Yên (đoạn qua xã Trung Lễ)	300	180	150
5.5	Vùng vùng dân cư mới dưới trường Lê Văn Thiêm			
	Dưới trường Lê Văn Thiêm dãy 2 Quốc lộ 8A đã có đường	600	360	300
	Dưới trường Lê Văn Thiêm dãy 3 Quốc lộ 8A đã có đường	550	330	275
	Dưới trường Lê Văn Thiêm dãy 4 Quốc lộ 8A và tiếp theo	500	300	250
5.6	Vùng dân cư mới phía Nam sau ngã ba Lạc Thiện			
	Các lô đất dãy 2 Quốc lộ 8A đã có đường	600	360	300
	Các lô đất dãy 3 Quốc lộ 8A đã có đường	550	330	275
5.7	Vùng quy hoạch phía trên trụ sở xã			
	Các lô đất dãy 2 Quốc lộ 8A đã có đường	600	360	300
	Các lô đất dãy 3 Quốc lộ 8A đã có đường	550	330	275
	Các lô đất dãy 4 Quốc lộ 8A và các dãy tiếp theo	500	300	250
5.8	Đường trục thôn			
	Đường chính vào trung tâm xã	150	90	75
	Đường từ Quốc lộ 8A Nghĩa trang Cồn Độ	150	90	75
	Đường từ đường Trung Xá Tân Trị đến Quốc lộ 8A	150	90	75
	Đường từ nhà văn hóa thôn 6 vào vùng quy hoạch giáp trường Lê Văn Thiêm	150	90	75
	Đường Quốc lộ 8A đến giếng Ô Mai	150	90	75

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường Bờ kênh 19/5 từ Quốc lộ 8A đến đường chính trung tâm xã	150	90	75
	Đường từ Trạm y tế đến hết đất bà Tịnh	150	90	75
	Các vị trí còn lại của xã	130	78	65
6	Xã Đức Thủy			
6.1	Quốc lộ 8A			
	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới xã Trung Lễ đến hết địa giới hành chính xã Đức Thủy	1.800	1.080	900
6.2	Đường Lâm Trung Thủy Thái Yên (Đoạn qua xã Đức Thủy)	300	180	150
6.3	Đường WB đoạn qua xã Đức Thủy	450	270	225
6.4	Đường từ QL 8A Đức Thủy đi Đức Thịnh (Đoạn qua xã Đức Thủy)	300	180	150
6.5	Đường xóm.			
	Đường trục từ xóm 5 Đức Thủy đến cầu Nhà Trao (xóm 9)	300	180	150
	Đường nối từ đường WB2 đến cầu Dăm De (vùng Trại Ngồi xóm 10)	300	180	150
	Từ cầu Nhà Trao đến hết đất anh Luật Bút xóm 8	250	150	125
	Từ ngõ anh Phan Triển đến ngõ anh Đình Luận (xóm 1)	112	67	56
	Từ giáp đất anh Trần Quý đến hết đất Đình Thanh (xóm 1)	112	67	56
	Từ giáp đất anh Đình Trọng Đức đến ngã 3 đất anh Thành đến hết đất anh Sơn Trú (xóm 1)	112	67	56
	Từ đường Thủy Thịnh đến đất ông Quế Nhâm đến nhà thờ họ Đình Quốc. tiếp đó đến đất ông Trình đến hết đất anh Lý Hưu	112	67	56
	Từ ngã ba đất anh Hùng Xuân qua đường Thủy Thịnh đến ngã ba đất anh Cảnh (xóm 3)	136	82	68
	Từ nhà văn hóa xóm 3 đến cầu Cây bàng	112	67	56
	Từ nhà thờ Họ Đình đường Thủy Thịnh đến ngã tư Ngô Thìn (xóm 4)	136	82	68
	Từ giáp đất anh Vinh đến cống cổ Cừ (xóm 5)	136	82	68
	Từ giáp đất anh Đình Hiếu đến hết đất anh Thế Sơn (xóm 5)	136	82	68
	Từ giáp đất anh Nguyễn Cầu đến hết đất anh Truất (Luận) Bút (xóm 8)	136	82	68

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ đường Thủy Bình đến hết đất anh Phan Toàn (xóm 6)	136	82	68
	Từ đường Thủy Bình đến hết đất anh Phan Đậu (xóm 6)	136	82	68
	Từ nhà Văn hóa xóm 6. 7 đến hết đất anh Phan Thường (xóm 6)	136	82	68
	Từ giáp đất anh Tuấn Tuệ đến hết đất ông Tứ Đồng (xóm 7)	136	82	68
	Từ cầu Nương Vó đến ngõ bà Bảy (xóm 7)	136	82	68
	Từ giáp đất anh Phương Cảnh đến hết đất Tùng Tường (xóm 8)	112	67	56
	Từ đường WB2 đến đất anh Trần Công đến hết đất anh Nguyễn Quyết (xóm 9)	136	82	68
	Từ đường Thủy Thịnh đến hết đất anh Đình Hải	136	82	68
	Từ giáp đất anh Hải đến hết đất anh Diên	112	67	56
	Từ giáp đất anh Thất Lợi đến hết đất anh Tùng	112	67	56
	Các đoạn tuyến nhánh còn lại trong địa bàn xã	112	67	56
7	Xã Đức Nhân			
7.1	Quốc lộ 8A đoạn qua xã Đức Nhân	1.800	1.080	900
7.2	Đường Cơ đê La Giang phía đông (Bùi xá Ngã Ba Trố)	600	360	300
7.3	Đường Cơ đê La Giang phía đông (Ngã Ba Trố đến hết địa giới xã Đức Nhân)	500	300	250
7.4	Đường WB đoạn qua xã Đức Nhân			
	Phía trong đê	450	270	225
	Phía ngoài đê	250	150	125
7.5	Đường hộ đê (Ngã tư Trố Đến Đê La Giang)	700	420	350
7.6	Đường xóm.			
	Đường cơ Đê La Giang phía sông	200	120	100
	Đường kênh C2 đoạn từ đất anh Tinh đến đường hộ đê	300	180	150
	Đoạn từ giáp đất ông Học đến hết đất ông Thái	200	120	100
	Đường bê tông tuyến giáp đất ông Việt từ đê đến kênh C2 thôn 1	200	120	100
	Tuyến từ giáp đất ông Hạp từ đê đến kênh C2 thôn 1	200	120	100

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tuyến từ giáp đất anh Tân từ đê đến kênh C2 thôn 1	200	120	100
	Tuyến từ giáp đất anh Bàng từ đê đến kênh C2 thôn 1	200	120	100
	Đoạn từ giáp đất anh Lý đến đường WB	200	120	100
7.7	Các tuyến thôn 3			
	Tuyến từ giáp đất anh Hiệp đến đường đê	200	120	100
	Đường nhựa từ đê đến hết đất ông Chính	200	120	100
7.8	Các tuyến đường thôn 4			
	Tuyến trạm xá đến hết đất anh Hoàng	200	120	100
	Đường nương tưới (đất có Thảo)	200	120	100
	Từ đê đến hết đất ông Diễm	200	120	100
	Từ đê đến hết đất ông Tam	200	120	100
	Tuyến từ đường WB đến hết đất anh Hoàng Trạm	200	120	100
	Các lô đất dãy 2. 3 vùng Cửa Trộ	210	126	105
	Các lô đất quy hoạch mới vùng Đồng Biên năm 2010 và vùng Đồng Ong năm 2012	100	60	50
	Các lô đất bám đường bê tông phía đông còn lại	100	60	50
	Các vị trí còn lại của xã	100	60	50
8	Xã Yên Hồ			
8.1	Quốc lộ 8A đoạn qua xã Yên Hồ	1.800	1.080	900
8.2	Đường cơ đê la Giang phía đông			
	Đoạn tiếp giáp từ địa giới xã Đức Nhân đến hết địa giới hành chính xã Yên Hồ	400	240	200
8.3	Đường Đức Vĩnh Yên Hồ Tân Hương (Huyện lộ 3)			
	Từ mố phía Nam cầu Đò Hào đến đê La Giang	500	300	250
	Từ đê La Giang đến ngã tư Trỏ	1.000	600	500
8.4	Đường hộ đê (Đức Nhân) đoạn qua xã Yên Hồ	700	420	350

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
	Dãy 2. 3 hai bên đường Đức Vĩnh Yên Hồ Tân Hương đoạn từ đê La Giang đến ngã tư Trố	300	180		150
	Các lô đất dãy tiếp theo hai bên đường Đức Vĩnh Yên Hồ Tân Hương đoạn từ đê La Giang đến ngã tư Trố	180	108		90
8.5	Đường Yên Hồ đi Đức Quang				
	Đoạn từ đường Yên Hồ Đức Vĩnh đến điểm giáp đê La Giang	150	90		75
	Đoạn từ điểm giáp đê La Giang đến địa giới hành chính xã Đức Quang	140	84		70
8..6	Đê La giang Đò Dè Đức Thuận	150	90		75
8.7	Đê La Giang đi Đức Thịnh (Quốc lộ 8A)	150	90		75
8.8	Đê La Giang đi Đức Thịnh Thái Yên Đức Thủy	150	90		75
8.9	Đường từ giáp đất ông Xuyên đi Đò Dè (Đức Thuận)	150	90		75
8.10	Các tuyến đường trong khu QH mới vùng Cự Phú	110	66		55
8.11	Đường Vòng Trung Nam Hồng Đê LG	150	90		75
8.12	Đường Đức Nhân Đức Quang Đức Vĩnh đi Yên Hồ	150	90		75
8.13	Từ Công chào thôn 1 đến điểm giáp Đê La Giang	150	90		75
8.14	Các đường trục thôn				
	Tuyến từ giáp đất ông Từ thôn Tiến Hòa (thôn 1 cũ) đến hết đất chị Minh thôn Quy Vương (thôn 3. 4 cũ)	110	66		55
	Tuyến từ giáp đất ông Tá thôn Trung Hậu (thôn 2 cũ) đi qua thôn 3 cũ đến hội trường thôn Quy Vương	110	66		55
	Đê La Giang thôn Trung Hậu đi đến đường dài thôn Quy Vương	110	66		55
	Tuyến từ giáp đất anh Tạo thôn Tiến Thọ (thôn 5 cũ) đến hết đất ông Thành thôn Trung Văn Minh (thôn 6. 7 cũ)	110	66		55
	Kênh C2 thôn Trung Văn Minh	110	66		55
8.15	Các vị trí còn lại của xã	100	60		50
9	Xã Đức Thịnh				
9.1	Quốc lộ 8A đoạn qua xã Đức Thịnh	1.800	1.080		900

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
9.2	Đường Thanh Thịnh Bình (Từ Quốc lộ 8A đi Đức Thanh)			
	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến hết địa giới hành chính xã Đức Thịnh	1.000	600	500
9.3	Đường từ QL 8A Đức Thủy Đức Thịnh (Đoạn qua xã Đức Thịnh)	300	180	150
	Đường cầu xóm 5 Đức Thịnh	250	150	125
	Đường Máng (đi Thái Yên)	200	120	100
	Đường liên thôn (Quang Tiến Trường Thịnh)	150	90	75
9.4	Xóm Quang Tiến			
	Từ ngõ anh Ngự đến ngõ anh Hợp đến ngõ ông Hợi	150	90	75
	Từ ngõ ông Cán Nga đến ngõ ông Bình Quảng	150	90	75
	Từ ngõ ông Minh đến ngõ anh Hải Hà	150	90	75
9.5	Xóm Quang Thịnh			
	Từ ngõ anh Đức Cầu đến ngõ anh Tường	150	90	75
	Từ ngõ anh Độ đến ngõ anh Hợp	150	90	75
9.6	Xóm Đò Trai			
	Từ ngõ ông Tám đến ngõ ông Lục	150	90	75
	Từ ngõ anh Hòa đến ngõ anh Đường	150	90	75
	Từ ngõ anh Bình đến ngõ anh Nhất	150	90	75
	Các lô đất dãy 2. 3 đường Quốc lộ 8A vùng quy hoạch xóm Đò Trai	600	360	300
	Các lô đất dãy 4. 5. 6 đường Quốc lộ 8A vùng quy hoạch xóm Đò Trai	350	210	175
9.7	Xóm Liên Thịnh			
	Từ cầu xóm 6 đến giáp địa giới hành chính xã Thái Yên	150	90	75
	Từ ngõ anh Phùng đến ngõ anh Lệ	150	90	75
	Từ cầu Bãi Thén đến ngõ anh Sinh	150	90	75
9.8	Xóm Trường Thịnh			
	Từ ngõ anh Thiện đến ngõ anh Phê	150	90	75
	Từ ngõ anh Hoài đến ngõ anh Tuyền	150	90	75
	Từ ngõ ông Thiệu đến ngõ anh Thương	150	90	75

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
9.9	Xóm Đồng Cản				
	Từ ngõ bà Cầm đến ngõ anh Thông	150	90		75
	Từ ngõ ông Hùng đến ngõ chị Nhung	150	90		75
	Từ Hội quán đến ngõ ông Ánh	150	90		75
	Từ ngõ anh Phẩm đến ngõ Lan Khang	150	90		75
10	Xã Thái Yên	150	90		75
10.1	Đường Thanh Thịnh Bình (Từ Quốc lộ 8A đi Đức Thanh)				
	Đoạn tiếp giáp địa giới xã Đức Thịnh đến giáp đường trụ sở Thái Yên	1.000	600		500
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Thái Yên	650	390		325
10.2	Đường Lâm Trung Thuỷ Thái Yên đoạn qua xã Thái Yên	300	180		150
10.3	Các tuyến đường xóm.				
	Các lô đất thuộc các tuyến đường trong Cụm CN TTCN làng nghề	400	240		200
	Đường từ Tỉnh lộ 12 vào địa giới hành chính xã Thái Yên tuyến 1 (đường Quan)	250	150		125
	Đường từ Tỉnh lộ 12 vào địa giới hành chính xã Thái Yên tuyến 2 (đường công chào thôn 8)	250	150		125
	Đường từ Thái Yên Đức Thịnh (đường Máng)	250	150		125
	Đường từ ngã tư Nhà Thánh thợ thôn 1 ngã ba bà Láng thôn 9 (đường trượt)	250	150		125
	Đường từ công bà Đình Bến trở đàng (đường trượt sau)	250	150		125
	Các lô đất bám các tuyến đường thôn xóm còn lại	200	120		100
	Các lô đất còn lại	150	90		75
11	Xã Bùi Xá				
11.1	Quốc Lộ 8A				
	Đoạn từ cầu Đồi II đến hết địa giới hành chính xã Bùi Xá	3.000	1.800		1.500
11.2	Đường Cơ đê La Giang phía đông đoạn qua xã Bùi Xá	600	360		300
11.3	Đường WB (Trung Xá La)				
	Đoạn trong đê La Giang	450	270		225

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn ngoài đê La Giang	250	150	125
11.4	Đường Bùi Long			
	Từ Đê La Giang đến giáp với đường vào Trường Dân Lập	500	300	250
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Bùi Xá	650	390	325
11.5	Các lô đất dãy 2. 3 vùng quy hoạch Lò Gạch (Cầu Đồi). Ba Mậu	750	450	375
	Đường từ giáp đất ông Hoàng Đào đến hết đất ông Trần Lực	150	90	75
	Đường từ đường Quốc Lộ 8A đến hết đất ông Nguyễn Thuận	150	90	75
	Đường từ Cầu ông Thanh đến Cống Hới Khoáng	150	90	75
	Đường từ giáp đất bà Mạnh đến đê La Giang	150	90	75
	Đường từ giáp đất Bùi Đình Thành đến hết đất ông Nguyễn Hiên	150	90	75
	Đường từ giáp đất Nguyễn Thống đến hết đất Nguyễn Toàn	150	90	75
	Đường trục thôn Triều Đông (xóm 3. 4 cũ)			
11.6	Đường từ giáp đất Lê Hội đến Kênh 19/5	150	90	75
	Đường từ trục đường chính xã đến hết đất ông Thái Hoàn	150	90	75
	Đường từ giáp đất ông Lê Hòe đến điểm giáp đê La Giang	150	90	75
	Đường từ cầu Đồng Vang đến hết đất Đặng Văn Thành	150	90	75
	Đường từ giáp đất ông Lê Diệm đến cống ông Quang	150	90	75
	Đường trục thôn Hạ Tứ (xóm 5 cũ)			
	Đường từ giáp đất Đặng Dương đến bên sông La	103	62	52
11.7	Đường từ giáp đất ông Nguyễn Thanh Lộc đến bên sông La	103	62	52
	Đường từ giáp đất ông Đặng Phong đến Dền Cà	103	62	52
	Đường từ giáp đất ông Đặng Hạ đến Họ Nguyễn	103	62	52
	Đường trục thôn Hoa Đình (xóm 7 cũ)			
11.8	Đường từ giáp đất Lưu Sỹ Khanh đến hết đất ông Nguyễn Quốc Đông	103	62	52
	Các vị trí còn lại của xã	80	48	40
11.9				
12	Xã Trường Sơn			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
12.1	Quốc lộ 15A từ phía bắc cầu linh cảm mới đến hết địa giới hành chính xã Trường Sơn	300	180	150
12.2	Đê Nam Đức (Quốc lộ 15A cũ)			
12.3	Từ điểm đầu đê Nam Đức đến hết địa giới hành chính xã Trường Sơn	300	180	150
	(Đất ở các khu dân cư vùng đồng bằng) từ thôn Văn Hội đến Thôn Ninh Thái (còn lại)	114	68	57
12.4	Các đường trục thôn			
	Từ điểm giáp đê Nam Đức (đất ông Quy) đến điểm giáp Sông La (thôn văn Hội)	140	84	70
	Từ điểm giáp đê Nam Đức (đất ông Tuyết) đến điểm giáp Sông La (thôn văn Hội)	140	84	70
	Đường nội vùng làng nghề	140	84	70
	Từ giáp đất ông Châu đến hết đất anh Minh	140	84	70
	Từ giáp đất ông Châu đến hết đất ông Cừu	140	84	70
	Từ Đê Nam Đức (đất ông Đạt) đến Chợ Thượng (thôn Hàu)	140	84	70
	Từ giáp đất chị Oanh đến hết đất anh Phùng	140	84	70
	Từ đê Nam Đức đến hết đất chị Liệu Tài	140	84	70
	Từ đê Nam đức (công làng) đến hết đất anh Dũng	140	84	70
	Từ Công làng đến hết đất ông Hào	140	84	70
	Từ Đê đến hết đất chị Nhung (lối ông Vạn)	140	84	70
	Từ giáp đất anh Thành đến hết đất anh Hải (Thiệu)	140	84	70
	Từ giáp đất chị Thuý đến hết đất chị Từ	140	84	70
	Từ giáp đất ông Huy đến hết đất chị Mân (Hùng)	140	84	70
	Từ công làng đến hết đất anh Bắc	140	84	70
	Từ giáp đất chị Tuyết đến hết đất anh Chiến	140	84	70
	Từ công làng đến hết đất bà Ton	140	84	70
	Từ công làng thôn Sắn cũ đến hội quán thôn Hến	140	84	70

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ giáp đất ông Khai đến hết đất chị Lâm	140	84	70
	(Đất ở các khu dân cư vùng miền núi) từ thôn Yên Mạ đến Thôn Vĩnh Khánh 2 (còn lại)			
	Các đường trục thôn			
	Từ đường 15A đến hết đất ông Văn	105	63	53
	Từ công làng đến hết đất chị Vỹ	105	63	53
	Từ công làng đến hết đất ông Đạo	105	63	53
	Từ giáp đất anh Ngọc đến Đò Cày	105	63	53
	Từ giáp đất ông Bát đến hết đất ông Tam	105	63	53
	Từ giáp đất ông Bính đến hết đất ông Ngọc	105	63	53
	Từ giáp đất anh Nậm đến hết đất bà Phương	105	63	53
	Từ giáp đất ông Bình đến hết đất bà Cát	105	63	53
	Từ giáp đất anh Thoại đến hết đất bà Phúc	105	63	53
	Từ giáp đất ông Thường đến hết đất anh Hào	105	63	53
	Từ giáp đất anh Lân đến hết đất bà Hương	105	63	53
	Từ giáp đất bà Biền đến hết đất anh Đức Chiên	105	63	53
	Từ giáp đất ông Duyên đến hết đất anh Hải	105	63	53
12.5	Các vị trí còn lại của xã	80	48	40
13	Xã Liên Minh			
13.1	Đê Nam Đức (Quốc lộ 15A cũ)			
	Đoạn tiếp giáp địa giới xã Trường Sơn đến ngã ba cầu đường bộ Thọ Tường đường Tùng Châu	300	180	150
	Tiếp đó đến điểm tiếp giáp phía Tây cầu chui đường sắt xã Liên Minh	350	210	175
	Từ ngã ba cầu đường bộ Thọ Tường đường Tùng Châu đến phía bắc cầu đường bộ Thọ Tường	500	300	250
13.2	Đường Liên Minh Tùng Châu			
	Đoạn từ tiếp giáp phía Đông cầu chui đường sắt đến đường vào bãi Tùng	250	150	125

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến hết giới phận hành chính xã Liên Minh	200	120	100
	Các tuyến đường ngang của thôn Thọ Tường (xóm 1. 2 cũ) từ đường kè bờ sông đến khu tái định cư	147	88	74
	Các tuyến đường ngang thôn Thọ Tường từ đường kè bờ sông ra đến đường nối QL 15A đi Tùng Châu đi Đức Châu	147	88	74
	Đường từ đường nối QL 15A đi Tùng Châu vòng qua trường THCS đến UBND xã đi ra sân bóng xã	147	88	74
	Đường thôn Thọ Ninh (xóm 3. 4 cũ)			
13.3	Đường từ giáp đất anh Lành đến hết đất ông Chính	147	88	74
	Đường từ giáp đất anh Hiền đến hết cây gạo	147	88	74
	Đường từ Đập Trộc Ao đến bến cây gạo thôn	147	88	74
	Đường từ giáp đất bà Cẩm đến hết đất ông Long	147	88	74
	Đường từ giáp đất anh Bảo đến hết đất anh Cường	147	88	74
	Đường từ giáp đất anh Phương đến hết đất anh Tài	147	88	74
	Đường từ giáp đất anh Nhân đến hết đất chị Lành	147	88	74
	Đường thôn Yên Phú (xóm 5 cũ)			
13.4	Tiếp đó đến hết đất anh Thược thôn	110	66	55
	Đường từ giáp đất anh Hiền đến bến Luy	110	66	55
	Đường từ giáp đất ông Tú đến bến cây Ngô đồng	110	66	55
	Đường từ giáp đất ông Tông đến hết đất ông Ban	110	66	55
	Đường từ giáp đất ông Tâm qua đất anh Cường xuống hết đất anh Văn	110	66	55
13.5	Đường thôn Yên Mỹ (xóm 6. 7 cũ)			
	Đường từ giáp đất ông Điền đến hết đất anh Lâm (đường giữa)	60	36	30
	Đường từ giáp đất anh Thược vòng ra đất có Kinh đến hết đất bà Dinh	60	36	30
	Đường từ giáp đất anh Minh đến cầu ông Ai	60	36	30
	Đường từ giáp đất anh Quyến đến hết đất ông Ai	110	66	55
	Đường từ giáp đất bà Tiến đến hết đất anh Kỳ	110	66	55

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường ngang từ đường nối QL 15A đi Tùng Châu đến hết đất anh Đạo	147	88	74
	Tiếp đó đến bên bờ Đức Minh	60	36	30
13.6	Các vị trí còn lại của xã	60	36	30
14	Xã Đức Châu			
14.1	Đường Liên Minh Tùng Châu			
	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới xã Đức Tùng đến giáp đường lên Cầu Phủ (thôn Đại Châu)	120	72	60
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Đức Châu	110	66	55
14.2	Đường xóm.			
	Từ ngõ Hoàng Biền ngã tư UBND (thôn Đại Châu thôn 1. 2 cũ) lên Đường Tàu giáp ngõ ông Nguyễn Dũng (Tứ) thôn Châu Thịnh (thôn 4. 5 cũ)	110	66	55
	Từ cầu Di tích Trần Duy lên Nghĩa trang (thôn Đại Châu)	75	45	38
	Từ Cầu sắt dọc 2 bên đường đến hết đất bà Hiền Thanh (thôn Diên Phúc thôn 3 cũ)	75	45	38
	Từ đường nối QL 15A đi Tùng Châu đến ngõ ông Trần Đình Quý (thôn Diên Phúc)	70	42	35
	Từ ngõ anh Đặng Tiến đến ngõ anh Trương Phi (thôn Diên Phúc)	70	42	35
	Từ ngã tư Tô An đến ngõ Phan Long (thôn Đại Châu)	55	33	28
	Từ ngõ anh Phan Long đến ngõ anh Tô An (thôn Đại Châu)	55	33	28
	Từ ngõ anh Lê Hùng đến ngõ anh Nguyễn Xuân Châu (thôn Đại Châu)	55	33	28
	Từ ngõ bà Lương đến ngõ ông Đồng Lô (thôn Châu Thịnh)	55	33	28
	Từ ngã tư ngõ ông Vình đến ngõ bà Nậu (thôn Châu Thịnh)	55	33	28
14.3	Các vị trí còn lại của xã	50	30	25
15	Xã Đức Tùng			
15.1	Đường Liên Minh Tùng Châu			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
15.2	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới xã Liên Minh đến hết địa giới xã Đức Tùng	120	72	60
	Ngã tư đường Tùng Châu đến cầu Trần Duy	100	60	50
	Ngõ Phạm Trinh đến đường vượt lũ (Vùng Tàu)	100	60	50
	Ngõ ông Chút đến hết đất ông Trần Bát	90	54	45
	Ngã tư đường Tùng Châu đến kè Văn Tùng	90	54	45
	9 lô đất khu tái định cư dự án sông chung với lũ	200	120	100
15.3	Các vị trí còn lại của xã	50	30	25
16	Xã Đức Lạc			
16.1	Tỉnh lộ 5 (Tùng Ảnh Đức Lạc)			
	Từ điểm tiếp giáp TL 28 đến hết khu dân cư thôn Yên Thắng (đường sang Rú Bùa) xã Đức Lạc	1.000	600	500
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Đức Lạc	450	270	225
16.2	Đường Tỉnh lộ 28 (đoạn Tùng Ảnh đi Đức An)			
	Đoạn qua xã Đức Lạc	350	210	175
16.3	Đường vào trung tâm xã Tân Hương đoạn qua xã Đức Lạc	240	144	120
16.4	Các tuyến còn lại			
	Đường trục xã Đức Lạc từ Tỉnh lộ 5 Rú Dầu đến Chợ Nướ	180	108	90
	Thôn Yên Cường: Trục thôn từ Tỉnh lộ 5 đến ngõ ông Hòa (Tập)	180	108	90
	Các tuyến đường còn lại trong thôn	140	84	70
	Thôn Yên Thắng: Trục thôn ngõ Toàn Mười đến ngõ ông Cầm	150	90	75
	Trục thôn Tỉnh lộ đến hết đất nhà văn hóa thôn	250	150	125
	Trục thôn đường sắt đến ngõ ông Đoàn Bá	150	90	75
	Các tuyến đường còn lại trong thôn	140	84	70
	Thôn Thượng Tiến : Trục thôn từ Tỉnh lộ 5 (ngõ ông Châu) đến ngõ ông Giang . ngõ ông Đoàn Thiết	150	90	75
	Trục thôn ngõ ông Thiệu đến ngõ Bàng	150	90	75

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Trục thôn: từ kho mới đến ngõ bà Canh thôn Đồng Lạc (xóm 5 cũ)	140	84	70
	Các tuyến đường còn lại trong thôn	120	72	60
	Thôn Đồng Lạc: Trục thôn từ ngõ Khôi đến trường Tiểu học	160	96	80
	Các tuyến đường còn lại trong thôn (thôn 5 cũ)	140	84	70
	Trục thôn từ ngõ ông Diệu (xóm 5 cũ) đến ngõ bà Lài	150	90	75
	Các tuyến đường còn lại trong thôn (thôn 6 cũ)	120	72	60
	Thôn Thị Hòa : Trục thôn từ ốt Tạng đến chợ Nướ	150	90	75
	Trục thôn Ngã tư trường Hòa Lạc đến chợ Nướ	180	108	90
	Trục thôn: từ ngõ bà Oánh đến ngõ ông Tụ	150	90	75
	Các tuyến đường còn lại trong thôn	120	72	60
	Thôn Hòa Thái : Trục thôn từ cầu Rào Cạn đến Rú Non	180	108	90
	Các tuyến đường còn lại trong thôn	120	72	60
	Đường liên xã đi Đức Hòa: từ ngã tư trường Hòa Lạc đến ngõ ông Dụng thôn Thị Hòa	280	168	140
16.5	Các vị trí còn lại của xã	80	48	40
17	Xã Đức Hòa			
17.1	Quốc Lộ 8A			
	Đoạn tiếp giáp với địa giới xã Tùng Anh đến đường vào hội quán thôn Đông Hòa cũ	500	300	250
	Tiếp đó đến cầu Linh Cầm	600	360	300
17.2	Tỉnh lộ 28 đoạn qua xã Đức Hòa	350	210	175
17.3	Đường vào trung tâm xã Tân Hương			
	Đoạn từ cầu Kênh Tàng đến hết địa giới hành chính xã Đức Hòa	270	162	135
17.4	Đường vào trung tâm xã			
	Hội quán thôn Thượng Lĩnh ngõ bà Yên thôn Tân Sơn	100	60	50
	Ngõ bà Yên thôn Tân Sơn ngã ba đất ông Cản thôn Tân Sơn	100	60	50
	Từ Tỉnh lộ 28 đến Đập tràn Bến Lợi	200	120	100

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đập Trần Bến Lội ngã ba Quán Tiến	250	150	125
17.6	Thôn Trại Trăn			
	Dốc bà Nhu đến ngõ anh Huynh	150	90	75
	Đường từ ngõ anh Trần Thành ngõ ông Trinh	120	72	60
	Đường từ Đập trần Bến Lội ngõ ông Trinh (2Đai)	120	72	60
	Đường từ ngõ anh Đoàn Thành dốc Chùa Am	150	90	75
17.7	Thôn Đông Đoài (thôn Ba Hương, thôn Đoài cũ)			
	Đường từ ngõ ông Trần Thành ngõ ông Tùng Vạn	94	56	47
	Đường từ ngõ ông Đường ngõ ông Phạm Sơn	94	56	47
	Đường từ ngõ ông Ngụ ngõ ông Diệu	94	56	47
	Đường từ ngõ bà Thanh ngõ bà Đệ	94	56	47
	Đường hội quán ngõ ông Cương	94	56	47
17.8	Thôn Thượng Lĩnh			
	Ngõ Bà Hạnh đến eo Diệp ngõ ông Trọng	100	60	50
17.9	Thôn Làng Hạ (thôn 1 Trung Hòa cũ)			
	Trạm biến thế HTX Trung Hòa đến trạm bơm 4 Đông Đoài	94	56	47
17.10	Thôn Phúc xá (thôn 1 Phúc Xá cũ)			
	Trạm biến thế HTX Trung Hòa đến ngõ anh Lâm Ngõ	94	56	47
	Đường ngõ Lâm Kê đầu làng			
	Từ cầu Bầu Rò đến ngõ Phạm Chương	94	56	47
17.11	Thôn Đông Xá (thôn Sơn Hà cũ)			
	Đường Quốc lộ 8A trại chót	100	60	50
	Dọc đường kẻ khu vực Thị Tứ	150	90	75
17.12	Các vị trí còn lại của xã	80	48	40
18	Xã Đức Thanh			
18.1	Quốc Lộ 15A (từ ngã 3 Lạc Thiên đi Nga Lộc) đoạn qua xã Đức Thanh	500	300	250

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
18.2	Đường Thanh Thịnh Bình			
	Đoạn tiếp giáp địa giới xã Thái Yên đến Quốc Lộ 15 A	500	300	250
	Đường xóm			
18.3	Thôn Xóm Mới			
	Đường Quốc lộ 15A đến ngõ ông Tám	140	84	70
	Đường Quốc lộ 15A đến ngõ ông Hựu	140	84	70
	Cây đa đến ngõ ông Hợi	120	72	60
	Ngõ thầy Minh đến ngõ ông Bình	120	72	60
	Các lô đất mới dãy 2. 3 Quốc lộ 15A vùng Đồng Deo. Trọt Kia. Đồng Trỏ	180	108	90
	Các đường bê tông còn lại	100	60	50
18.4	Thôn Đại Liên			
	Ngõ bà Thành đến ngõ Thực	130	78	65
	Ngõ ông Đại đến hết đất bà Thái	130	78	65
	Ngõ ông Phú đến hết đất ông Tài Nhân	105	63	53
	Ngõ ông Lợi đến hết đất ông Trung	105	63	53
	Các đường bê tông còn lại	95	57	48
	Các lô đất mới dãy 2. 3 Tỉnh lộ 12	200	120	100
18.5	Thôn Đại Lợi (thôn Thanh Linh, thôn Thanh Lợi cũ)			
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất nhà Thắng	130	78	65
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất nhà Tiểu Cẩn	130	78	65
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất nhà Thủy Bộ	110	66	55
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất nhà Trinh	135	81	68
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất nhà Thiện	120	72	60
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất nhà Thắng	130	78	65
Các đường bê tông còn lại	95	57	48	
18.6	Thôn Thanh Trung			
	Ngõ ông Dục đến Cầu Máng	110	66	55

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Ngõ ông Hà ngõ Khanh	110	66	55
	Ngõ Hới đến Cầu Giữa	110	66	55
	Các đường bê tông còn lại	95	57	48
18.7	Thôn Thanh Đình			
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất ông bà Tám	120	72	60
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất ông bà Kính	120	72	60
	Đường từ đất ông bà Trọng đến hết đất ông bà Dục Ý	130	78	65
	Các lô đất mới dãy 2. 3 Tỉnh lộ 12 khu vực Nhà Hồ, Đồng Trưa	200	120	100
	Các đường bê tông còn lại	100	60	50
18.8	Các vị trí còn lại của xã	80	48	40
19	Xã Đức Dũng			
19.1	Đường Quốc lộ 15A (từ Ngã ba Lạc Thiện đi Nga Lộc) (Đoạn 2)			
	Đoạn tiếp từ địa giới xã Đức Lâm đến mố phía Bắc cầu Chợ Giấy	1.000	600	500
	Tiếp đó đến hết địa phận địa giới hành chính xã Đức Dũng	650	390	325
19.2	Đường Tỉnh lộ 28 (đoạn qua xã Đức Dũng)	180	108	90
19.3	Đường nội vùng Bắc Khe Lang đoạn qua xã Đức Dũng	150	90	75
19.4	Đường trục xã			
	Đoạn giáp Quốc lộ 15A chợ Giấy đến cầu Cự Nương	360	216	180
	Tiếp đó đến giáp đường Tỉnh lộ 28	160	96	80
19.5	Đường trục chính thôn xóm:			
	Từ thôn Đông Dũng (thôn 5 cũ) đi thôn Trung Nam (thôn 7 cũ)	100	60	50
	Giáp đường trục xã thôn Trung Nam đi Đức An	100	60	50
	Từ giáp đất chị Hương Xảo đến hết đất ông Phạm Quý Tài	100	60	50
	Từ giáp đất anh Phan Cừ đến hết đất bà Huệ Diệp	100	60	50
	Từ giáp đất anh Lam Minh đến đường vào chợ	100	60	50
	Từ giáp đất ông Thoại đến hết đất nhà văn hóa thôn Đại Tiến (thôn 9 cũ)	100	60	50
19.6	Đường nhánh thôn xóm:			

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ giáp đất anh Nguyễn Lương đến đất Nguyễn Ngụ đến hết đất anh Chung thôn Ngoai Xuân (thôn 1 cũ)	70	42	35
	Từ giáp đất anh Nguyễn Vinh đến hết đất anh Phạm Thiều thôn Nội Trung (thôn 3 cũ)	70	42	35
	Từ giáp đất bà Nhượng đến đất Nguyễn Vinh Thọ lên đến hết đất anh Ước thôn Nội Trung (thôn 4 cũ)	70	42	35
	Từ quán chị Vân đến đất chị Thu vòng lên hết đất anh Lam thôn Đông Dũng	70	42	35
	Từ giáp đất Phan Hiếu đến đất Cao Thanh Hà và Từ Đào Tâm đến hết đất Phạm Thị Phú thôn Đông Dũng (thôn 6 cũ)	70	42	35
	Từ giáp đất Nguyễn Song đến đất Hoa Xuân Phú và từ đất anh Tâm đến hết đất ông Tục thôn Đông Dũng	70	42	35
	Từ giáp đất Phan Tài đến đất Phan Thiên và đất Từ Nguyễn Nhật đến hết đất Đào Hòa thôn Đông Dũng	70	42	35
	Từ giáp đất anh Yên vào đất ông Tam Tân và từ đất Bình Thuyền ra đến hết đất chị Mai thôn Trung Nam	70	42	35
	Từ giáp đất Bình Thuyền ra đất chị Mai và từ đất Bình Cu ra hết đất ông Từ thôn Trung Nam	70	42	35
	Từ giáp đất bà Quang ra đất anh Lợi Lê và từ đất Đức Hộ ra đến hết đất ông Lê thôn Trung Nam	70	42	35
	Từ giáp đất ông Viện ra đất anh Trọng và đường vào đất Nguyễn Tịnh . Đào Đạt thôn Trung Nam	70	42	35
	Từ giáp đất Quế Linh đi vào đất anh Báu vòng lên đến hết đất ông Phúc thôn Đại Tiến (thôn 9 cũ)	70	42	35
	Từ ngõ anh Hựu đến đất ông Tam đường và từ đất Huân Thanh đến hết đất Bình Vượng thôn Trung Nam (thôn 8 cũ)	70	42	35

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ giáp đất anh Huấn Thanh đến đất anh Bình Vượng đến hết đất ông Hồng thôn Trung Nam	70	42	35
	Từ ngõ anh Mạnh đến ngõ ông Trị và từ đất anh Tuấn đi đến hết đất ông Cảnh thôn Trung Nam	70	42	35
	Từ ngõ anh Trung đến đất bà Từ Thái và từ đất ông Cầm đến hết đất anh Triều thôn Trung Nam	70	42	35
	Từ ngõ anh Lân đến đất anh Tích thôn Trung Nam vòng lên hết đất bà Lai thôn Trung Nam	70	42	35
	Các đường bê tông			
20	Từ giáp đất bà Đồng đến hết đất anh Kiều thôn Đại Tiến	50	30	25
	Từ giáp đất ông Bội đến hết đất nhà bà Bình Thanh thôn Đại Tiến	50	30	25
	Từ Cầu sắt đến nhà hết đất bà Thanh Ngụ thôn Đại Tiến	50	30	25
	Xã Đức An			
20.1	Tỉnh Lộ 28 đoạn qua xã Đức An			
	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới xã Đức Lập đến ngã ba đường Lâm An Tân Hương (Hội quán thôn long Sơn)	180	108	90
	Từ ngã ba đường Lâm An Tân Hương (đất ông Đạt) tính từ tâm ngã ba đến hết địa giới hành chính xã Đức An	180	108	90
	Đường Lâm An Tân Hương			
20.2	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới xã Đức Lâm đến đường vào ngõ anh Nguyễn Thanh Phương thôn Hữu Ché Đức An	250	150	125
	Tiếp đó đến đường vào ngõ anh Lê Ánh Điện thôn Long Hoà	300	180	150
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Đức An	200	120	100
	Thôn Hạ Tiến			
20.3	Các lô đất mới tại vùng Phúc Nga Thôn Hạ Tiến	115	69	58
	Từ Cúc Phương vòng quanh đến giáp Tỉnh lộ 28 GD3 sau trường tiểu học	115	69	58
	Từ ngõ Võ Thẳng đến ngõ Tổng Lương	115	69	58

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ ngõ Võ Trọng Càng đến giáp đường 70 Tân Tiến	115	69	58
20.4	Thôn Quang Tiến (thôn Trung Tiến, thôn Thượng Tiến cũ).			
	Từ ngõ Nguyễn Thanh Sơn vòng quanh đến ngõ Trần Thị Hương	115	69	58
	Đường nội vùng ngõ Hoàng Hương đến ngõ Phan Ngại	115	69	58
	Từ ngõ Phan Ngại đến ngõ Nguyễn Ngụ	115	69	58
	Từ ngõ Phan Ngại đến ngõ Phan Văn Thành	115	69	58
20.5	Từ ngõ Đào Đức Hồng vòng quanh đến hết đất Nguyễn Tín Thông	115	69	58
	Thôn Tân Tiến			
	Từ ngõ Nguyễn Ngụ đến ngõ Trần Cao Lam thôn Tân Tiến giáp Tỉnh lộ 28	115	69	58
20.6	Từ ngã ba ba góc đến ngõ Trần Giang Sơn	115	69	58
	Thôn Đại An (thôn Hòa Bình, thôn Đức Thịnh cũ)			
	Từ ngõ Phan Hùng đến ngõ Phan Huỳnh	115	69	58
	Từ ngõ Võ Hán đến ngõ Võ Hué	115	69	58
	Từ ngõ Võ Thị Tuấn đến ngõ Phạm Định	115	69	58
	Từ ngõ Võ Dũng đến ngõ bà Thảo Minh	115	69	58
	Từ ngõ Võ Vinh đến Mương cứng Hợp tác xã Đại An	115	69	58
	Từ ngõ Võ Giáp mương T41 vòng quanh đến ngõ Phan Năng	115	69	58
20.7	Từ ngõ Võ Khoan đến ngõ Phan Cảnh	115	69	58
	Thôn Long Thành			
	Từ ngõ Đào Chung đến Thượng Ích xã Đức Lâm	115	69	58
	Từ ngõ Quy Vinh đến ngõ Nguyễn Văn Lâm	115	69	58
20.8	Từ Đường Lâm An Hương đến ngõ Nguyễn Ngọc Mỹ	115	69	58
	Thôn Hữu Chế (thôn Long Thủy, Long Mã cũ)			
	Từ ngõ Trần Tùng đến ngõ Nguyễn Thanh Phương	115	69	58
	Từ ngõ Lương Văn Hòa đến nhà trực trạm cao áp	115	69	58
	Từ Giếng cây sanh đến ngõ Đào Át	115	69	58
	Từ ngõ Lê Lục Long Thủy đến hội quán thôn Long Mã	115	69	58

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ ngõ Đào Át đến Trần Chu giáp đường Lâm An Hương	115	69	58
	Từ Đường Xuân quang đến Đường Văn Tuấn	115	69	58
	Nguyễn Tiến Thái đến Đường Văn An	115	69	58
	Từ ngõ Nguyễn Thị Thuyết đến ngõ Lê Thị Hà	115	69	58
20.9	Thôn Long Hòa			
	Từ ngõ Nguyễn Tam vòng quang đến ngõ Trần Quang Lộc	115	69	58
	Từ Hội quán thôn đến ngõ Lê Ánh Điện	115	69	58
	Từ đường Lâm An Tân Hương đến ngõ Lê Thanh Tập	115	69	58
	Từ đường Lâm An Tân Hương đến ngõ Đình Văn Lập	115	69	58
21	Xã Đức Quang			
21.1	Tuyến đường liên xã			
	Đường trục chính từ Yên Hồ Đức Quang Đức Vĩnh	140	84	70
	Đoạn từ giáp địa giới hành chính xã Yên Hồ đến Cầu Miêu	85	51	42
	Đoạn tiếp theo đến địa giới hành chính xã Đức Vĩnh	85	51	42
	Đường trục chính từ địa giới hành chính xã Đức La đến trường Tiểu học	85	51	42
21.2	Đường liên thôn			
	Đường từ trường Tiểu học đến Hoàng Thắng	112	67	56
	Từ Tiên Phong đến bến phà thôn 1	51	31	26
	Đoạn từ trạm bơm số 1 đến cầu Miêu	78	47	39
	Đường từ trụ sở BQL đến ngã tư đất bà Trĩ	78	47	39
	Đường từ Trần Quân đến đường liên xã	78	47	39
	Đường từ Nguyễn Mao đến hết đất ông Phong thôn 4	78	47	39
	Đường từ giáp đất ông Phong đến hết đất Trần Quang thôn 5	78	47	39
	Đường từ giáp đất Ngõ Tiến đến hết đất Trần Vỹ	78	47	39
21.3	Đường xóm Quang Lộc 1			
	Đường từ giáp đất Trần Lành đến hết đất Nguyễn Trung	56	33	28
	Đường từ Phùng Văn đến đường mương	56	33	28

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường từ Lê Thích đến đường mương	56	33	28
	Đường từ Hoàng Nga đến đường mương	56	33	28
	Đường từ giáp đất ông Liêm đến hết đất ông Tân	56	33	28
	Đường từ Nguyễn Đại đến Nguyễn Trung	56	33	28
	Đường từ Nguyễn Thanh đến hết đất bà Quế	56	33	28
21.4	Đường xóm Quang Lộc 2			
	Đường từ Nguyễn Thế đến đường mương	56	33	28
	Đường từ Tri Phương đến sân bóng	56	33	28
	Đường từ Lê Hiếu đến Lê Nghiêm	56	33	28
	Đường từ giáp đất thầy Dương đến đường liên xã	56	33	28
	Đường từ Lê Khương đến đường liên xã	56	33	28
	Từ Lê Nhã đến đường liên xã	56	33	28
	Đường từ Minh Thiện đến Dương Hoàn	56	33	28
	Đường xóm Đại Quang			
	Từ đường liên xã đến kẻ Trần Quán	56	33	28
	Đường từ Phạm Tam đến Phạm Lục	56	33	28
21.5	Đường từ Trần Giáp đến Hoàn Trung	56	33	28
	Đường từ Phạm An đến Phạm Chúc	56	33	28
	Đường từ Nguyễn Hân đến Phạm Đặc	56	33	28
	Đường từ giáp đất Trần Thát đến hết đất Hoàn Trung	56	33	28
	Đường từ giáp đất ông Thoả đến hết đất Phạm Tường	56	33	28
	Đường từ giáp đất bà Trí đến hết đất nhà trường cũ	56	33	28
	Từ đường liên xã đến Chu Cương	56	33	28
	Đường từ Mậu Lý đến đường liên thôn	56	33	28
	Đường từ Hoà Tài đến Nguyễn Bé	56	33	28
	Đường từ giáp đất ông Thụ đến Phạm Xuân	56	33	28
	Từ đường liên xã đến Hùng Trám	56	33	28

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ đường liên xã đến hết đất ông Phong	56	33	28
21.6	Đường xóm Trung Thành			
	Đường từ Khánh Nhị đến hết đất Nguyễn Lam	56	33	28
	Đường từ Đông Hoan đến hết đất bà Hội	56	33	28
	Đường từ Lý Trung đến đường liên thôn	56	33	28
	Đường từ nghĩa trang thôn 5 đến kè	56	33	28
	Đường từ Trần Quang đến Lý Trung	56	33	28
	Đường từ Ngô Chương đến Song Hiến	56	33	28
	Đường từ giáp đất ông Bình đến kè sông Lam	56	33	28
	Đường từ giáp đất anh Quang đến hết đất anh Phong	56	33	28
22	Xã Đức La			
22.1	Đường WB đoạn qua xã Đức La	250	150	125
22.2	Đường trục thôn			
	Giáp đường liên xã (đất anh Hường) đến ngõ anh Khanh (thôn Quyết Tiến)	75	45	37
	Từ A Tý đội 1 thôn Đông Đoài A Hảo đội 4 thôn Quyết Tiến	120	72	60
	Đường từ giáp đất anh Dũng đến hết đất ông Thực (thôn Đông Đoài)	50	30	25
	Đường từ giáp đất anh Khương đến hết đất ông Thành (thôn Đông Đoài)	50	30	25
	Đường từ giáp đất anh Phương đến hết đất anh Lâm (thôn Đông Đoài)	50	30	25
22.3	Các vị trí còn lại của xã	50	30	25
23	Xã Đức Vĩnh			
23.1	Đường Đức Vĩnh Yên Hồ Tân Hương (Huyện lộ 3)			
	Từ Đức Vĩnh đến mố phía bắc cầu Đò Hào	180	108	90
23.2	Đường liên xã Yên Hồ Quang Vĩnh			
	Từ giáp cận Đức Quang đến đường Huyện lộ 3 (Tỉnh Lộ 19 cũ)	75	45	38
23.3	Các trục đường liên thôn trong xã			
	Từ nhà thờ Họ Hoàng Vĩnh Đại 1 đến hết đất Lê Lưu (Vĩnh Đại)	55	33	28

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
23.4	Từ giáp đất nhà thờ họ Phan đến hết đất Mạnh Chính thôn Vĩnh Hòa	55	33	28
	Đường từ hội quán thôn Vĩnh Phúc đến hết đất ông Lưu	55	33	28
	Từ giáp đất Hoàng Việt đến hết đất Thái Hùng (Vĩnh Phúc)	55	33	28
	Từ giáp đất chị Xanh đến hết đất Đường Trường (Vĩnh Đại)	55	33	28
	Từ giáp đất bà Tiến đến hết đất ông Bội thôn Vĩnh Hòa	55	33	28
	Từ giáp đất Võ Bình đến hết đất ông Nguyễn Hồng (Vĩnh Phúc)	55	33	28
	Từ giáp đất ông Trần Chiến đến hết đất ông Phạm Sừu (Vĩnh Đại)	55	33	28
23.5	Giá đất ở đường trục xóm nông thôn			
	Từ giáp đất nhà thờ họ Phan đến hết đất Tống Trương (Vĩnh Hòa)	50	30	25
	Từ giáp đất Phạm Chương đến hết đất Hoàng Quang (Vĩnh Phúc)	50	30	25
	Từ giáp đất ông Mạnh Chính đến hết đất đền Vĩnh Hòa	50	30	25
	Từ giáp đất ông Lý Giai đến hết đất ông Phạm Sừu (Vĩnh Đại)	50	30	25
	Các vị trí còn lại của xã	50	30	25
	B. Xã miền núi.			
24	Xã Đức Đồng			
24.1	Tỉnh lộ 5 (Tùng Ảnh Đức Lạng)			
	Đoạn tiếp giáp từ địa giới xã Đức Lạc đến điểm giáp khu dân cư thôn Vĩnh Thuận xã Đức Đồng	450	270	225
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Đức Đồng	600	360	300
	Đường vào trung tâm xã Tân Hương			
24.2	Đoạn tiếp giáp từ địa giới xã Đức Lạc đến đường sắt địa giới xã Đức Đồng	240	144	120
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Đức Đồng	180	108	90
24.4	Đường Đức Đồng Bồng Phúc Đức Lạng			
	Từ Tỉnh lộ 5 đến cầu chợ Đàng	200	120	100
	Tiếp đó đến ngã tư đường tàu thôn Phúc Tiến	150	90	75
	Từ Tỉnh lộ 5 đến Hâu Đình thôn Hợp Tiến	150	90	75

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ Hậu Đình đến Đá hàn thôn Minh Tiến	100	60	50
24.4	Đường bê tông liên xã Đức Đồng Hoà Thái Đức Lạc			
	Từ hậu đình đến trạm bơm	100	60	50
	Tiếp đó đến giáp Hoà Thái xã Đức Lạc	80	48	40
24.5	Đường Tân Hương Đức Đồng Đức Lập			
	Từ tràn đập ba đến ngã ba đường sang cầu Vọng Sơn	80	48	40
	Tiếp đó đến giáp địa giới hành chính xã Đức Lập	60	36	30
24.6	Đường liên thôn Đình Hoà Đồng Tâm			
	Từ Tỉnh lộ 5 đến quán chọi Loạn thôn Đồng Quang	150	90	75
	Tiếp đó đến cầu cuối thôn Đồng Tâm	100	60	50
24.7	Đường liên thôn Hồng Hoa Liên Sơn Liên Thành			
	Từ Tỉnh lộ 5 đến hết đất anh Phùng	200	120	100
	Tiếp đó đến Hội trường thôn Liên Thành	100	60	50
24.8	Đường trục thôn Liên Thành			
	Từ Tỉnh lộ 5 đến hội trường thôn Liên Thành dãy 1	200	120	100
	Từ Tỉnh lộ 5 đến hội trường thôn Liên Thành dãy 2	120	72	60
	Đường bê tông ngõ xóm của các thôn Đình Hoà, Vĩnh Thuận, Hồng Hoa	150	90	75
	Đường bê tông ngõ xóm của các thôn Phúc Tiến, Chính Trung, Đồng Quang	100	60	50
24.9	Các vị trí còn lại của xã	70	42	35
25	Xã Đức Lập			
25.1	Tỉnh lộ 28			
	Đoạn qua xã Đức Lập	200	120	100
	Đường WB3 từ địa giới hành chính xã Đức Long đến hết địa giới hành chính xã Đức Lập	180	108	90
	Đường nhựa từ giáp địa giới hành chính xã Đức Long đến Tỉnh lộ 28 đi giáp đường trục chính bê tông thôn 6	180	108	90

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
25.2	Đường trục chính Thôn và các trục đường còn lại			
25.3	Đường trục chính thôn Tân Xuyên			
	Đường trục chính từ ngõ Tr. Văn Chắt đi kênh Linh Cảm	132	79	66
25.4	Trục chính từ Hội quán vòng quang Thôn đi kênh Linh Cảm	132	79	66
25.5	Đường liên thôn từ Cầu vôi đi giáp xã Đức An	132	79	66
	Các trục đường bê tông còn lại trong thôn	93	56	47
25.6	Đường trục chính thôn Tân Mỹ			
	Đường trục chính từ kênh LC đi trước đình đến Tỉnh lộ 28 và đường nhựa sau đường đi thôn 3	132	79	66
	Đường nhựa từ Tỉnh lộ 28 đi cống số 10 đường sau làng	132	79	66
	Đường liên thôn lên trụ sở UBND xã	132	79	66
	Các trục đường bê tông còn lại trong thôn	93	56	47
	Đường trục chính từ Tỉnh lộ 28 đi xóm chùa đến hội quán	132	79	66
	Đường liên thôn từ giáp Tỉnh lộ 28 đi thôn 2	110	66	55
	Các trục đường bê tông còn lại trong thôn	93	56	47
25.7	Đường trục chính thôn Đồng Hòa			
	Đường trục chính từ kênh Linh Cảm đi quang Thôn đến đường WB3	132	79	66
	Đường liên thôn (đoạn thôn 4 cầu vôi)	110	66	55
	Các trục đường bê tông còn lại trong thôn	93	56	47
25.8	Đường trục chính thôn Tân Tiến			
	Đường trục chính từ Tỉnh lộ 28 đi ngõ ông Trương	132	79	66
	Từ Tỉnh lộ 28 đi ngõ ông Trần anh Quê	132	79	66
	Từ Tỉnh lộ 28 đi ngõ ông Nguyễn Viết Tường	132	79	66
	Từ Tỉnh lộ 28 đi ngõ ông Trần Quang Lục	132	79	66
	Từ Tỉnh lộ 28 đi ngõ ông Nguyễn Hữu Thọ	132	79	66
25.9	Từ Tỉnh lộ 28 đi ngõ ông Nguyễn Đức Ngọc	132	79	66
	Từ đường WB3 đi ngõ ông Hồ Dũng Anh	110	66	55

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ đường WB3 đi ngõ Nguyễn Công Trứ	110	66	55
	Trục từ Tỉnh lộ 28 đi nhà thờ giáo	110	66	55
	Từ đường WB3 đi ngõ Nguyễn Ngọc Lương	110	66	55
	Các trục đường bê tông còn lại trong thôn	93	56	47
25.10	Đường trục chính thôn Trầm Bàng			
	Đường trục chính từ Cống làng Tỉnh lộ 28 đi xã Đức Đồng	132	79	66
	Trục từ Hội quán đi ngõ bà Soa	110	66	55
	Các trục đường bê tông còn lại trong thôn	93	56	47
	Các vị trí còn lại của xã	70	42	35
25.11				
26	Xã Đức Lạng			
26.1	Đường Tỉnh lộ 5 (Tùng Ảnh Đức Lạng)			
	Đoạn tiếp từ điểm giáp địa giới xã Đức Đồng đến điểm giáp đường vào đê Rú Trĩ xã Đức Lạng	600	360	300
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Đức Lạng	450	270	225
	Đường vào trung tâm xã Tân Hương đoạn qua xã Đức Lạng	180	108	90
	Đường liên xã Bồng Phúc Đức Đồng			
3.2	Từ đường Tỉnh lộ 5 đến ngõ anh Vị	120	72	60
	Tiếp đó đến cống Cựa già	100	60	50
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Đức Lạng	80	48	40
	Đường trục xã vào thôn Tân Quang			
	Từ Đường Tỉnh lộ 5 đến Cầu Bến Nhì	250	150	125
26.3	Tiếp đó đến ngã tư Sân Vận động	200	120	100
	Tiếp đó đến đường sắt	180	108	90
	Tiếp đó đến cầu Cựa tương	100	60	50

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến giáp địa giới hành chính xã Tân Hương	80	48	40
	Tuyến từ A0 kho đến Đập Trạ	100	60	50
	Tiếp đó đến hội trường thôn Tân Quang	80	48	40
	Đường liên thôn Tiên Lãng Minh Lãng			
26.4	Từ đường Tỉnh lộ 5 đến cầu bến Vực	200	120	100
	Tiếp đó đến ngã 4 sân vận động trung tâm	180	108	90
	Tiếp đó đến ngõ anh Dực	200	120	100
	Tiếp đó đến ngã 3 anh Cơ	160	96	80
26.5	Các trục đường thôn: vùng 1			
	Đường Gia Dừ Từ Tỉnh lộ 5 đến ngã 3 đất anh Nam	120	72	60
	Tuyến Tỉnh lộ 5 ngã 3 đất anh Sinh đến ngõ anh Lương	200	120	100
	Tuyến từ Tỉnh lộ 5 đến ngõ ông Quế Tân Sơn	250	150	125
	Các trục đường quy hoạch dãy 2. 3 hai bên đường Tỉnh lộ 5	180	108	90
26.6	Thôn Tiên Lãng (thôn Đồng Quang, thôn Hưng Quang cũ)			
	Tuyến từ ngã 3 đất bà Bé Hương Quang đến hết đất anh Thái Quảng	100	60	50
	Tuyến từ giáp đất ông Nghị đến hết đất ông Tỷ	100	60	50
	Tiếp theo đến hết đất ông Ân	100	60	50
	Tuyến từ giáp đất ông Xuy đến hết đất anh Xanh	100	60	50
26.7	Tuyến từ giáp đất bà Dụ từ quán anh Duy đến Đường sắt	100	60	50
	Tuyến từ ngõ anh Hòa đến ngõ anh Khả	100	60	50
	Thôn Minh Lãng (thôn Minh Đức, thôn Minh Quang cũ)			
	Tuyến từ ngõ ông Mai đến đường sắt	150	90	75

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tuyến từ ngã 3 đất ông Vọng đến đường sắt	100	60	50
	Tuyến từ ngõ anh Da đến đường sắt	100	60	50
	Tuyến từ ngã 3 hội quán thôn đến ngõ bà Lý	100	60	50
	Tuyến từ ngõ anh Trường đến nhà ông Uy	100	60	50
26.8	Thôn Hà Cát			
	Tuyến từ giáp đất bà Toán từ đường Tỉnh lộ 5 đến ngõ ông Bình	100	60	50
	Tuyến đường cựa mương cây ngô đồng đến hết đất ông Đệ	120	72	60
	Tuyến từ đường Tỉnh lộ 5 đến ngõ ông Thành	120	72	60
	Tuyến từ giáp đất anh Linh từ đường Tỉnh lộ 5 đến đường Cựa Mương	100	60	50
	Tuyến từ giáp đất hội quán từ đường Tỉnh lộ 5 đến ngõ ông Bình	100	60	50
	Tuyến từ giáp đất thầy Lan từ đường Tỉnh lộ 5 đến ngõ anh Trinh	100	60	50
26.9	Thôn Vĩnh Yên (thôn Yên Thọ cũ)			
26.10	Từ đường Tỉnh lộ 5 đến ngã 3 đến hết đất ông Tân	200	120	100
	Thôn Sơn Quang			
	Tỉnh lộ 5 đến cống bà Đường	200	120	100
	Tiếp đó đến ngõ ông Trạch	100	60	50
	Tuyến Tỉnh lộ 5 đất Anh Chung đến ngã 3 đất Anh Nam	150	90	75
	Tiếp đó đến ngõ Bà Lưu	130	78	65
	Tiếp đó đến đường Tỉnh lộ 5	200	120	100
	Từ Tỉnh lộ 5 đến Bàu dài	200	120	100
	Tiếp đó đến cầu Bến Dền	150	90	75
	Tỉnh lộ 5 đến hết sân vận động C3	150	90	75

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến đê Rú Trí	100	60	50
	Từ ngã 3 sân trường cấp 3 đến đường sắt (đường hộ đê)	100	60	50
26.11	Các trục đường thôn: vùng 3			
	Thôn Đồng Lân từ đường liên xã đến ngõ bà Vân	65	39	33
26.12	Các vị trí còn lại của xã	50	30	25
27	Xã Tân Hương			
27.1	Đường Lâm An Tân Hương			
	Đoạn qua xã Tân Hương	180	108	90
27.2	Đường vào trung tâm xã Tân Hương	180	108	90
	Đường từ địa giới hành chính xã Đức Đồng nối với đường vào trung tâm xã Tân Hương	180	108	90
27.3	Đường liên thôn (từ cống Khe trét vòng qua thôn 2 nối với đường Lâm An Tân Hương)	120	72	60
27.4	Các tuyến đường có mặt đường bê tông rộng ≥ 3 m	90	54	45
27.5	Các tuyến đường có mặt đường bê tông rộng < 3 m	70	42	35

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
VI	HUYỆN CAN LỘC			
A	Xã đồng bằng			
1	Xã Khánh Lộc			
1.1	Tỉnh lộ 6			
	Đoạn qua địa phận xã Khánh Lộc (phía Bắc)	950	570	475
	Đoạn qua địa phận xã Khánh Lộc (phía Nam)	600	360	300
1.2	Tỉnh Lộ 12			
	Ngã ba chợ Đình bán kính 200m	1.100	660	550
	Đoạn qua xã Khánh Lộc	400	240	200
1.3	Tuyến từ Tỉnh lộ 6 đến giáp ngã tư UBND xã	250	150	125
1.4	Tuyến từ UBND xã đến hết xóm Kiều Mộc	120	72	60
1.5	Đường Khánh - Thị lên cầu Nậy	200	120	100
1.6	Tuyến từ Tỉnh lộ 6 đến hết làng Đại Đồng	170	102	85
1.7	Tuyến từ Tỉnh lộ 6 đến hết xóm Thượng Vân	150	90	75
1.8	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	110	66	55
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	33
1.9	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	55	33	28
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
2	Xã Kim Lộc			
2.1	Tỉnh lộ 12			
	Đoạn qua xã Kim Lộc	600	360	300
2.2	Đường Kim - Thanh - Vượng			

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Khu vực trung tâm UBND xã Kim Lộc (bán kính 200m)	600	360	300
	Các đoạn còn lại đi qua xã Kim Lộc	360	216	180
2.3	Đường từ Song - Kim - Đức Bình	200	120	100
2.4	Đường nhựa, bề tổng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	110	66	55
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	33
2.5	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	55	33	28
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
3	Xã Quang Lộc			
3.1	Tỉnh Lộ 2			
	Từ xã Sơn Lộc đến hết xã Quang Lộc	300	180	150
3.2	Đường Thị Sơn			
	Đoạn đi qua xã Quang Lộc	400	240	200
3.3	Tuyến Thị Sơn cũ từ Tỉnh lộ 2 đến giáp đường Thị Sơn mới	250	150	125
3.4	Đường Thị Sơn cũ Khu vực chợ Lối và UBND xã Quang Lộc (bán kính 200m)	350	210	175
3.5	Đường nhựa, bề tổng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	64	38	32
3.6	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	84	50	42
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	56	34	28

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
4	Xã Song Lộc			
4.1	Tỉnh Lộ 12			
	Đoạn qua trung tâm xã Song Lộc bán kính 200m	700	420	350
	Đoạn còn lại đi qua xã Song Lộc (trừ đoạn đã nêu)	550	330	275
4.2	Tuyến từ Trạm Y tế xã Song Lộc đến xã Kim Lộc	140	84	70
4.3	Tuyến từ xóm 9 xã Song Lộc đến xã Trường Lộc	150	90	75
4.4	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	110	66	55
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	33
4.5	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	55	33	28
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
5	Xã Thanh Lộc			
5.1	Đường Kim- Thanh Vượng			
	Đoạn trung tâm UBND xã Thanh Lộc (bán kính 200m về 2 phía)	700	420	350
	Các đoạn còn lại đi qua xã Thanh Lộc	360	216	180
5.2	Đường từ Thanh Lộc đến Yên Lộc	300	180	150
5.3	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	110	66	55
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	33
5.4	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	55	33	28
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
6	Xã Tùng Lộc			
6.1	Tỉnh Lộ 7			
	Khu vực ngã tư Tùng Lộc (bán kính 300m)	700	420	350
	Từ giáp xã Thuần Thiện đến giáp xã Ích Hậu (trừ đoạn đã nêu)	550	330	275
6.2	Tuyến từ Tỉnh lộ 7 đến hết xóm Vinh Quang	120	72	60
	Tuyến từ Tỉnh lộ 7 đi Tân Quang	110	66	55
6.3	Đường trục chính xóm Hồng Quang	110	66	55
6.4	Đường Vườn - An	300	180	150
6.5	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	110	66	55
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	33
6.6	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	55	33	28
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
7	Xã Tiến Lộc			
7.1	Quốc Lộ 1A			
	Đoạn từ giáp thị trấn Nghèn đến hết xóm Bánh Gai (hết đất nhà anh Nhật)	1.650	990	825
	Đoạn tiếp theo đến giáp Bắc Cầu Già	1.100	660	550
7.2	Tuyến từ Kênh C8 đến cống Ba Núi	110	66	55
7.3	Tuyến từ Miêu Mướp đến xóm 2	90	54	45
7.4	Tuyến từ xóm 7 đến Hội quán xóm 6	90	54	45
7.5	Đường nhựa, bê tông còn lại			

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	55	33	28
7.6	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	60	36	30
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	50	30	25
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
8	Xã Trường Lộc			
8.1	Tỉnh Lộ 12			
	Đoạn qua chợ Trường Lộc bán kính 200m	800	480	400
	Đoạn còn lại đi qua xã Trường Lộc (trừ đoạn đã nêu)	600	360	300
8.2	Tuyến từ Tỉnh lộ 12 đo xóm Đồng Thạc	120	72	60
8.3	Tuyến từ Tỉnh lộ 12 đi Nam Song	120	72	60
8.4	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	110	66	55
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	33
8.5	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	55	33	28
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
9	Xã Trung Lộc			
9.1	Tỉnh Lộ 6			
	Ngã 3 Trung Lộc và chợ Đình bán kính 200m	1.100	660	550
	Đoạn còn lại đến giáp xã Đồng Lộc	650	390	325
9.2	Đường từ Xuân Lộc đến Thượng Lộc trừ đoạn Tỉnh lộ 6	2.000	1.200	1.000

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
9.3	Đường Huyện lộ 2 từ ngõ anh Thuận đến nhà ông Diệu	200	120	100
9.4	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	110	66	55
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	33
9.5	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	55	33	28
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
10	Xã Vượng Lộc			
10.1	Quốc lộ 1A (Đoạn qua địa phận xã Vượng Lộc)	2.400	1.440	1.200
10.2	Đường Kim- Thanh - Vượng			
	Đoạn trung tâm UBND xã Vượng Lộc (bán kính 200m về 2 phía)	1.000	600	500
	Các đoạn còn lại đi qua xã Vượng Lộc	360	216	180
10.3	Đường Vượng Vĩnh	450	270	225
10.4	Tuyến từ QL 1A qua xóm 2,3,4, HTX Hồng Lĩnh đến đường Kim Thanh Vượng	250	150	125
10.5	Tuyến từ QL 1A qua xóm 13,14, HTX Hồng Lĩnh đến đường Kim Thanh Vượng	250	150	125
10.6	Đường vượt lũ Vượng Khánh	250	150	125
10.7	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	110	66	55
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	33
10.8	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	55	33	28
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
11	Xã Vĩnh Lộc			
11.1	Tỉnh Lộ 12			
	Đoạn qua chợ Nhe (bán kính 200m về 2 phía)	950	570	475
	Từ cầu Nhe đến giáp xã Yên Lộc	600	360	300
	Các đoạn còn lại thuộc xã Vĩnh Lộc	450	270	225
11.2	Tỉnh lộ 12 đoạn từ ngã ba Chợ Đình đến giáp cầu Chợ Nhe (trừ đoạn qua chợ Nhe bán kính 200m)	400	240	200
11.3	Tuyến từ Tỉnh lộ 12 đi Thượng Lộc	200	120	100
11.4	Đường vào Trung tâm xã Phú Lộc	200	120	100
11.5	Đường Vĩnh Yên	150	90	75
11.6	Đường liên thôn Phúc Giang - Tứ Xuyên	100	60	50
11.7	Tuyến từ Tỉnh lộ 12 đến xóm Chiến Thắng	150	90	75
11.8	Đường nhựa, bề tổng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	110	66	55
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	65	39	33
11.9	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	55	33	28
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
12	Xã Xuân Lộc			
12.1	Tỉnh Lộ 2			
	Đoạn giáp xã Đồng Lộc đến giáp xã Mỹ Lộc	500	300	250
12.2	Đường Thị Sơn			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường Thị Sơn đoạn ngã ba đường vào UBND xã Xuân Lộc (bán kính 200m)	500	300	250
	Đoạn còn lại đi qua xã Xuân Lộc	400	240	200
12.3	Từ cầu 10 đến đường Huyện lộ 2	150	90	75
12.4	Tuyến từ Huyện lộ 2 đến Tỉnh lộ 2	100	60	50
12.5	Đường từ trường Tiểu học đến giáp xã Quang Lộc	100	60	50
12.6	Đường Trung Xuân từ ngã ba Thị Sơn đến giáp Trung Lộc (Huyện lộ 2)	200	120	100
12.7	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
12.8	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	55	33	28
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
13	Xã Yên Lộc			
13.1	Tỉnh lộ 12			
	Đoạn giáp từ Vĩnh Lộc đến giáp xã Trường Lộc	600	360	300
13.2	Từ ngã tư Giếng Mới đến Tỉnh lộ 12	300	180	150
13.3	Từ ngã tư xóm 2 đến Trung tâm xã	300	180	150
13.4	Từ Trung tâm xã đến Tỉnh lộ 12	350	210	175
13.5	Trung tâm xã Yên Lộc (Bán kính 200m)	400	240	200
13.6	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	55	33	28

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
13.7	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	55	33	28
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
B	Xã miền núi			
14	Xã Đồng Lộc			
14.1	Quốc lộ 15A			
	Từ giáp đất xã Thượng Lộc đến cách ngã ba Khiêm Ích 200m	800	480	400
	Đoạn ngã 3 Khiêm Ích bán kính 200m	1.900	1.140	950
	Đoạn cách ngã ba Khiêm Ích 200m đến ngã ba Đồng Lộc	1.500	900	750
	Đoạn từ ngã ba Đồng Lộc đến giáp xã Mỹ Lộc	400	240	200
14.2	Tỉnh lộ 6			
	Đoạn từ giáp Trung Lộc đến cách ngã 3 Khiêm Ích 200m	800	480	400
	Đoạn qua ngã 3 Khiêm Ích bán kính 200m	1.500	900	750
14.3	Tỉnh lộ 2: Đoạn qua xã Đồng Lộc	500	300	250
14.4	Tuyến đường tránh khu di tích Ngã Ba Đồng Lộc (từ giáp Quốc lộ 15A xóm 4 xã Đồng Lộc đến giáp Quốc lộ 15A xóm Thái 1, xã Mỹ Lộc)	300	180	150
14.5	Tuyến từ đường Quốc lộ 15 đến xóm 7 đến hết kênh C5	200	120	100
14.6	Tuyến từ trường PTTH Đồng Lộc đến Công Di	200	120	100
14.7	Tuyến từ Công Di đến hết đường Vành Dại tại cửa ông Châu	250	150	125
14.8	Tuyến từ Ngã ba Khiêm Ích đến hết đất trường mầm non xóm 4	200	120	100
14.9	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
14.10	Đường đất, cấp phối còn lại			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 5 m	105	63	53
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	85	51	43
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
15	Xã Gia Hanh			
15.1	Quốc lộ 15A			
	Khu vực chợ Đại Thành(bán kính 100m)	350	210	175
	Từ giáp xã Phú lộc đến giáp xã Thượng Lộc	250	150	125
15.2	Từ cầu Bàu Khoai đến giáp ngã ba Bò Bò	250	150	125
15.3	Từ ngã ba Cửa Hàng đến ngã tư Đại Thành đến giáp đường 70	150	90	75
15.4	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	55	33	28
15.5	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	60	36	30
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	50	30	25
	Độ rộng đường < 3 m	35	21	18
16	Xã Mỹ Lộc			
16.1	Quốc Lộ 15A			
	Đoạn từ giáp xã Đồng Lộc đến giáp xã Sơn Lộc(theo hướng đi về khe giao)	480	288	240
16.2	Tỉnh Lộ 2			
	Đoạn giáp xã Sơn Lộc đến giáp xã Xuân Lộc	250	150	125
16.3	Đường từ Quốc lộ 15A qua UBND xã đến kênh Khe Út	150	90	75
16.4	Đường từ kênh Khe Út qua xóm Sơn Thủy đến Tỉnh lộ 2	110	66	55
16.5	Đường từ ngã tư trục chính xóm Đô Hành đến xóm Nhật Tân	100	60	50

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
16.6	Đường từ xóm Nhật Tân qua Trại Tiểu đến Đại Đồng	100	60	50
16.7	Đường từ ngã tư trục chính xóm Đô Hành đến xóm Thái Xá 1	100	60	50
16.8	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	55	33	28
16.9	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	60	36	30
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	50	30	25
	Độ rộng đường < 3 m	35	21	18
17	Xá Phú Lộc			
17.1	Quốc Lộ 15A			
	Đoạn cống 19 (bán kính 100m)	360	216	180
	Đoạn từ giáp xã Thường Nga đến giáp xã Gia Hành	250	150	125
17.2	Tuyến từ đường 15A vào hết xóm Trà Sơn	80	48	40
17.3	Tuyến từ đường 15A vào Công ty Hoa Quả	80	48	40
17.4	Tuyến từ Bồ Bồ đến Mangan	80	48	40
17.5	Tuyến từ đường 15A đến xóm Trung Đông	85	51	43
17.6	Đường Đông Thịnh - Thượng Hà - Vĩnh Phú	85	51	43
17.7	Tuyến từ đường 15A đến xóm Làng Cảnh	80	48	40
17.8	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	55	33	28
17.9	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	60	36	30

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	50	30	25
	Độ rộng đường < 3 m	35	21	18
18	Xã Sơn Lộc			
18.1	Quốc lộ 15A			
	Đoạn từ giáp xã Mỹ Lộc đến cách ngã ba Khe Giao 200m	250	150	125
	Đoạn Ngã ba Khe giao bán kính 200m	350	210	175
18.2	Tỉnh Lộ 2			
	Đoạn qua ngã ba đường đi UBND xã Sơn Lộc bán kính 200m	450	270	225
	Từ xã Mỹ Lộc đến hết đất xã Sơn Lộc	300	180	150
18.3	Đường Thị Sơn			
	Đoạn ngã ba tỉnh lộ 2 bán kính 200m	400	240	200
	Đoạn qua UBND xã Sơn Lộc (bán kính 200m)	400	240	200
	Đoạn còn lại thuộc xã Sơn Lộc (trừ đoạn đã nêu)	200	120	100
18.4	Đường từ ngã ba Tỉnh lộ 2 khu vực xóm 1 đi trung tâm xã (trừ khu vực chợ Cường)	120	72	60
18.5	Khu vực chợ Cường bán kính 100m	400	240	200
18.6	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	55	33	28
18.7	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	60	36	30
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	50	30	25
	Độ rộng đường < 3 m	35	21	18
19	Xã Thường Nga			
19.1	Quốc Lộ 15A			

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Quốc lộ 15A Đoạn ngã ba Quán Trại (bán kính 200m)	550	330	275
	Đoạn giáp từ huyện Đức Thọ đến hết xã Thường Nga (trừ đoạn đã nêu)	300	180	150
19.2	Tỉnh lộ 12			
	Đoạn qua xã Thường Nga bán kính 200m	600	360	300
	Đoạn còn lại qua xã Thường Nga	600	360	300
19.3	Tuyến từ ngã ba Quán Trại đến xóm 6 Nga Lộc	120	72	60
19.4	Tuyến từ ngã ba Cốc Nga đến cầu Đất Đỏ	120	72	60
19.5	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	55	33	28
19.6	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	60	36	30
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	50	30	25
	Độ rộng đường < 3 m	35	21	18
20	Xã Thiên Lộc			
20.1	Quốc Lộ 1A			
	Đoạn qua địa phận xã Thiên Lộc	2.600	1.560	1.300
20.2	Đường Thường Trụ (Tỉnh Lộ 7)			
	Từ quốc lộ 1A cũ đến giáp đường vào công Trường dạy nghề Phạm Dương (công phía Bắc)	3.000	1.800	1.500
	Tiếp đến hết đất Công ty Thủy lợi	1.800	1.080	900
	Đoạn tiếp theo đến giáp đất xã Thuận Thiện	950	570	475
20.3	Đường Vương An			
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến tiếp giáp đất dân cư Thiên Lộc (đất ở anh Thụ)	800	480	400

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn qua UBND xã bán kính 250m	500	300	250
	Đoạn còn lại đi qua xã Thiên Lộc	300	180	150
20.4	Tuyến từ đường Thượng Trụ (Tỉnh lộ 7) đến hết đất ông Dung (thị trấn)	1.400	840	700
	Tiếp theo đến trạm truyền tin	980	588	490
	Tiếp theo đến hết đất thị trấn Nghèn (phía Tây)	690	414	345
	Tiếp theo đến giáp đường Thiên An	480	288	240
20.5	Tuyến từ Ngã ba Thiên An đi chùa Hương đến kênh Giữa	300	180	150
20.6	Tuyến từ kênh Giữa đến BQL Chùa Hương	150	90	75
20.7	Tuyến từ đường Thiên Phú đến hết cầu chợ Mới	150	90	75
20.8	Tuyến từ đường Thiên Phú đến cầu xóm Trôi	120	72	60
20.9	Tuyến từ cầu chợ Mới đến hắt xóm Đông Nam	120	72	60
20.10	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
20.11	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	85	51	43
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
21	Xã Thượng Lộc			
21.1	Quốc Lộ 15A			
	Khu vực UBND xã Thượng Lộc (bán kính 200m)	360	216	180
	Đoạn giáp từ đất Thượng Lộc đến cầu Tùng Cốc	360	216	180
21.2	Đường Liên Tản đến giáp Quốc lộ 15A	90	54	45
21.3	Đường từ Vĩnh Lộc đến giáp Quốc lộ 15A	90	54	45
21.4	Từ đường Quốc lộ 15A vào đầu xóm Sơn Bình	80	48	40

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
21.5	Từ đường Quốc lộ 15A vào đầu xóm Nam Phong	80	48	40
21.6	Đường từ đầu xóm Vĩnh Xá 1 đến xóm Anh Hùng	80	48	40
21.7	Từ đường Quốc lộ 15A sang xóm Cầu Sơn	80	48	40
21.8	Đường nhựa, bề tổng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	55	33	28
21.9	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	60	36	30
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	50	30	25
	Độ rộng đường < 3 m	35	21	18
22	Xã Thuận Thiện			
22.1	Tỉnh Lộ 7			
	Từ giáp xã Thiên Lộc đến giáp xã Tùng Lộc	550	330	275
22.2	Tuyến từ Tỉnh lộ 7 đến chợ (bán kính 100m)	300	180	150
22.3	Trung tâm xã Thuận Thiện (bán kính 200m)	200	120	100
22.4	Đoạn còn lại từ chợ vào UBND xã đến đường Vương An	150	90	75
22.5	Tuyến từ trạm bơm Thuận Chân 1 đến ngã tư quán Bùi Sâm	150	90	75
22.6	Tuyến nhà ở Lê Cẩn đến đường Vương An	100	60	50
22.7	Tuyến từ cầu Thuận Chân đến Tỉnh lộ 7	200	120	100
22.8	Tuyến từ cầu Trường Tiến đến đường Vương An	100	60	50
22.9	Tuyến từ đường Vương An đến hết xóm Cửu Quốc	90	54	45
22.10	Tuyến từ đường Vương An đến hết xóm Cồn Chán	90	54	45
22.11	Tuyến từ ngã ba Hồ Hué đến xóm Tuyền Tiến	80	48	40
22.12	Tuyến từ ngã ba Hồ Hué đến nhà Bùi Trọng Hồng	80	48	40
22.13	Đường Vương An	300	180	150

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
22.14	Đường nhựa, bề tổng còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48		40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42		35
	Độ rộng đường < 3 m	55	33		28
22.15	Đường đất, cấp phối còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	60	36		30
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	50	30		25
	Độ rộng đường < 3 m	35	21		18
VII	HUYỆN KỶ ANH				
A	Xã đồng bằng				
I	Xã Kỳ Thư				
1.1	Đường Quốc lộ 1A: Từ đường đi xã Kỳ Trung (nghĩa trang Liệt sĩ) đến Mương sông Rác thôn Trường Thanh	1.200	720		600
	Tiếp đến Cầu Cừa (giáp Kỳ Ván)	1.500	900		750
	Tiếp đến Cầu Cao (đoạn qua xã Kỳ Ván)	2.000	1.200		1.000
	Tiếp đến Cầu Miếu	2.500	1.500		1.250
	Tiếp đến Kênh thủy lợi - hồ Đá Cát qua đường 1A	3.500	2.100		1.750
	Tiếp đến hết đất xã Kỳ Thư (công Cầu Đất)	4.500	2.700		2.250
1.2	Đường ngã 3 Bích Châu đi xã Kỳ Thư: Từ giáp Kỳ Châu đến UBND xã Kỳ Thư	800	480		400
1.3	Đường đi Kỳ Trung: Từ đất ông Hà Khai (Quốc lộ 1A) đến Đập Hiêm thôn Trường Thanh	150	90		75
1.4	Đường từ Công chào thôn Trường Thanh đến hết đất bà Tiếp thôn Trường Thanh	250	150		125
1.5	Đường đi xã Kỳ Ván từ đất Đăng Hòa (Quốc lộ 1A) đến giáp xã Kỳ Ván	500	300		250

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.6	Đường từ Quốc lộ 1A (đối diện đất ông Đăng Hòa) đến cầu Đồng Quan thôn Thanh Bình	400	240	200
	Tiếp đến kênh thủy lợi sông trí tại thôn Trung Giang (qua đường liên xã)	400	240	200
	Tiếp đến hết đất Tỷ Nhung thôn Đan Trung	300	180	150
	Tiếp đến hết đất Hà Châu thôn Liên Miếu	250	150	125
	Tiếp đến hết đất ông Thái Lan (thôn Hòa Bình)	200	120	100
1.7	Đường từ đất Tỷ Nhung (đường Thụ - Thọ) đến mương thủy lợi xã Kỳ Hải	200	120	100
1.8	Đường từ cống Cổ Phở (Quốc lộ 1A) đến cầu Bà Thông thôn Thanh Bình	250	150	125
	Tiếp đến đường Thụ - Thọ (đất Hà Châu thôn Liên Miếu)	250	150	125
1.9	Quy hoạch dân cư Cồn Sim - xã Kỳ Thụ			
	Các lô đất quy hoạch (gồm lô số 1 đến 24; 26 đến 34; 36 đến 54)	750	450	375
	Riêng các lô 25, 35	900	540	450
1.10	Đất ở thuộc Quy hoạch dân cư vùng Lò Gạch thôn Trường Thanh	800	480	400
1.11	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
1.12	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
2	Xã Kỳ Châu			
2.1	Đường Bích Châu từ Quốc lộ 1A đến mương nước đi Kỳ Hải (Km0+500)	2.500	1.500	1.250
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Hải	2.000	1.200	1.000